

NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG

1. Nghề đan lát (tơ tanh chơ chịch)

Nghề đan lát đối với người Cơ Tu đã có từ lâu đời và ngày càng phong phú, đẹp bên cả nội dung lẫn hình thức.

Nghề đan lát cho đến nay, nhiều người vẫn nghĩ “đan lát” để chỉ nghề đan tre (các loại), mây, nhưng đan, lát là các kiểu đan trên cùng một dụng cụ nhưng cách bắt nan, lồng nan công và nan đan có khác nhau. Đan thường là phần đáy của thúng hay rỏ, rá, còn phần lát là phần bắt nan và lồng nan chặt hơn tại bốn góc của miếng mê đan. Khi lặn thúng hay rỏ, phần lát liên kết làm cho thúng, rỏ được chặt hơn. Và phần lát mang yếu tố thẩm mỹ nhiều hơn. Tại phần lát, toát ra đường nét tinh xảo trong kỹ thuật chẻ nan và lát. Nan phần lát khác với nan phần đan. Nan lát nhỏ hơn, bụng nan đôi khi phồng lên chút ít, dùng xúc giác để nhận ra sự khác biệt này, sợi nan lát thế nào ngay khi nắm trên tay. Đan phần lát lâu hơn nhưng rất chặt và tăng độ bền cho sản phẩm tre, mây.

Dân gian người Quảng có câu:

*Liệu bề lát được thì đan,
Đùng gày ra bỏ đó thá gian chẻ cười.*

1.1. Vật liệu đan lát

Theo quan niệm của người Cơ Tu: “*May mắn được thần linh/ dàng phù hộ cho môi trường cư trú của người Cơ Tu có rất nhiều thứ cây cỏ được làm vật liệu đan lát phục vụ đời sống của mình.*” Theo đó, họ cho rằng nhờ có dàng phù hộ nên vật liệu dùng đan lát do dàng chỉ bảo và cho họ.

*Tre*¹

Vật liệu đan lát tre mây khai thác trong tự nhiên các loài cây bụi họ tre: giang, nứa, lồ ô, le, trúc,... Tre có nhiều loài, khu vực miền tây Quảng Nam, nơi các tộc người Cơ Tu, Cor, Ve, Ca Dong, Xơ Đăng, Giẻ Triêng sinh sống, có các loại tre rừng, tre gai, tre, lồ ô Đà Nẵng, Trung bộ, nứa (đèo Lò Xo), giang, trúc đá,... Rừng nhiệt đới Trường Sơn không thiếu các nguyên liệu thuộc họ tre dùng cho nhiều nhu cầu khác nhau, trong đó có nghề đan lát, phục vụ cuộc sống thường ngày trong mỗi hộ gia đình, cho cộng đồng và cho mỗi người dân lấy núi rừng làm cứu cánh của mình. Có quá nhiều tre, mây để khai thác và sử

¹ Việt Nam xếp thứ 4 trên thế giới về diện tích tre nứa, với 914 loài và 26 chi. Do là khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa nên phù hợp cho cây tre sinh trưởng và phát triển. Tre phân bố hầu hết trên các dạng địa hình: rừng núi, trung du, đồng bằng, ven biển. (<https://www.bambubuild.com/vi/danh-sach-cac-loai-tre-truc-o-viet-nam/>)

dụng. Khai thác tre dân gian gọi là “đốn tre”, “chặt tre”, còn khai thác mây dân gian gọi là “bút mây” hoặc “rút mây”. Đốn tre là khó vì bụi tre rậm, tuy không có gai, song đôi khi có nhiều dây leo quấn chằng chịt. Cây tre thẳng, già, vàng óng thường đứng giữa bụi tre, thế nên để đốn được tre là điều khó khăn nhất định. Thang tre hỗ trợ cho việc đốn tre. Khó thế nên trong dân gian người Quảng thường ví von bằng thành ngữ: *Đốn tre không bằng ve gái* để cảm nhận được hết những khó khăn khi đốn chặt một cây tre trong bụi rậm là thế nào.

Tre sử dụng đan lát để không bị mọt đục, người ta thường khai thác vào dịp cuối tháng, tức vào lúc trời không có trăng, cây tre sẽ dẻo hơn, bền hơn. Mặt khác, tre dùng đan lát, chẻ tre, chuốt thành những sợi nan tròn, dẹt, làm vành phải chọn cây tre không cụt ngọn. Bởi cây tre cụt ngọn thân tre thường bở, không dẻo, sau khi chẻ thành nan phơi khô, nan tre dễ gãy, chất lượng nam xốp, nhẹ, theo đó không đạt để thực hiện việc đan dụng cụ như thúng, rổ hay nia trệt,...nhất là đan các loại nia, trệt, dùm, sàng hay các loại gùi người Cơ Tu có độ tinh xảo và kỹ thuật đan lát, bắt, lồng nan phức tạp.



Bút mây (chụp tại thôn Bh'hôông, xã Sông Kôn)

*Các loại tre, nứa có tại sườn Đông Trường Sơn, nơi địa bàn người Cơ Tu sinh sống: cơ đê, am (lồ ô), cram (tre gai), pơ o, a chóch, a bhrê (vầu), a hum, a teh (trúc), a li, zơ vít, ra zol, cơ đong, chi tang, a xir, rơ tuôl (giang đặc ruột, có nhiều công dụng, đẹp, chắc, bền),...

- Mây²

² Song, mây là loại thân leo bò, thuộc họ Cau, song, mây sinh trưởng tự nhiên vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, trong đó có Việt Nam. Vùng núi Quảng Nam song, mây phân bố hầu hết các huyện miền núi, phần lớn là loại song, mây nếp và mây tẻ, mây nước, mây dai sinh trưởng trong các khu rừng sâu. Không có mây thì

Mây các loại thường thích nghi môi trường có độ ẩm cao, nên mây thường sinh trưởng gần bờ khe, bờ suối, nơi địa hình không thuận lợi khi khai thác mây. Để rút được những sợi mây không phải là điều dễ dàng, mặc dầu mây là loại cây bụi, thân dây leo bò (grimper). Và vì thân dây nên mây bò gác qua gác lại các loại cây đứng gần kề, làm cho sợi mây có độ bám dính vào các cá thể khác vươn lên, nên bứt được một sợi mây là không phải dễ. Mây cũng là loài có gai nên bứt được sợi mây mọc đan xen giữa bụi quả là công khó.

Thông thường nghề tre mây thường xuất hiện cùng với nền kinh tế nông nghiệp (kể cả nông nghiệp lúa nước) và rộ lên vào những lúc nông nhàn. Tuy nhiên, từ lao động đan đất tự cung tự cấp, đan đất dần hình thành nên các làng nghề. Thường là những nơi đất sản xuất lúa, hoa màu khô cằn, nông nghiệp phát triển chậm, năng suất lúa không cao, ăn không giáp hạt, người dân ở đó xoay trở bằng nhiều cách, trong đó hẳn có việc đan đất ra các dụng cụ gia đình: mủng, thúng, rổ, rá, nia, trẹt, các loại gùi, túi, xách, giỏ đựng,... đem buôn bán, đổi chát cải thiện đời sống gia đình. Từng bước dần hình thành nên ở đó làng nghề đan đất. Sản phẩm được sử dụng từ mây, song là phần thân dây mây, sau khi đã tước bỏ sạch vỏ, lá bẹ. Thân mây chắc bóng láng, đặc ruột và có tính dẻo nên rất bền, có thể uốn cong dây mây được dễ dàng. Do đó, mây, song có thể kết hợp với các loại vật liệu khác như gỗ, nhựa để cho ra các sản phẩm thủ công tinh xảo mang tính công nghệ cao, được ưa chuộng.

*Các loại mây, song (cơ rêê): a reh, ta bhuor, chơ zum, bhruót, gor bộ, mơ rãnh, bho, lêp, ra ging, a vǎl, ta bhuor, ra xoong, ơ pong, a dương, a lur, v.v...

*Các loại vỏ cây thân gỗ: ta đuch, ơ joong, ha mot, duông, v.v... các loại vỏ cây trên sử dụng vào việc đan lưới (bắt cá), làm áo, khô (mặc), làm chần (đắp).

*Các loại vỏ cây thân dây: a ngon xiết, a ngon girông, đhin, v.v...

* Các loại lá cây: cơ lơng (dứa dại loại lá to, dài), nhá (dứa dại, loại lá nhỏ, ngắn),...

Dụng cụ dùng trong nghề đan đất:

- Rựa dùng chặt, chẻ, vót nan tre, mây, chần vành mề,
- Cưa nhỏ và cưa trung để cưa, cắt khúc tre theo kích thước dụng cụ đan đất.
- Khuôn lặn, dùi cui, vỏ nện khi lặn thúng, mủng (loại lớn),
- Dùi để dùi lỗ nước vành

Đan đất đến nay là nghề thủ công truyền thống của người Cơ Tu miền tây Quảng Nam.

không phát triển nghề thủ công truyền thống tre, mây được. Hiện nay người ta trồng mây từ 2-3 năm thu hoạch được. (Xem: Garnepain, *Thực vật chí tổng quát của Đông Dương*, tập VI, xuất bản năm 1937). Chi mây hay cho song mây (danh pháp khoa học Calamus) là một chi của của các loại song mây thuộc họ Cau (Arecaceae). Đây là một trong các chi thực vật được biết đến như là mây. Gồm một số loài song, hèo. (https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi_M%C3%A2y)



1.2. Các loại cây, lá rừng làm dây, sợi cột, bó

Kinh tế trồng trọt, săn bắt/bắn, hái lượm có từ thời nguyên thủy của loài người, theo đó, việc tìm ra lửa làm thay đổi căn bản đời sống nhân loại. Tìm ra lửa đánh dấu quan trọng giữa đời sống hoang dã và mở ra thời kỳ mới - thời kỳ con người thoát khỏi ăn lông ở lỗ - tiến vào thời kỳ biết sử dụng lửa để thui, nướng thức ăn, sưởi ấm và dùng lửa vào các nhu cầu khác.

Trên rừng Trường Sơn, các tộc người tồn tại dựa vào rừng, nên rừng là kinh tế, văn hóa của họ. Người Cơ Tu cũng dựa vào rừng để tổ chức cuộc sống ngày càng tốt hơn, họ sử dụng các loại lá, dây, cây, đền gỗ, đá, ... để sắp đặt và tổ chức cuộc sống. Khi chưa biết trồng cây bông se bông dệt thành những tấm dờ, tấm tút, các loại khăn, tấm đắp, ... thì cây bơ nướng lột vỏ lấy sợi, lá gai, lá dứa rừng, ... hoặc ngâm, hoặc tước mỏng, lấy sợi se lại bện thành những “tấm vải” bằng lá rừng để mặc che thân. Hoặc bện thành tấm đắp cũng bằng các loại sợi tước ra từ các loại lá cây trên rừng. Từ đó, họ dùng các loại sợi cây rừng vào nhiều công việc khác nhau: sợi lá dứa cao vỏ, tước ra, se nhỏ dùng làm dây câu cá, đan thành những tấm lưới đánh bắt cá, đan vợt xúc cá khe, suối,...Sợi cây, dây rừng đan thành những tấm che chắn gió, bện thành dây bắn ná, dây bắn cung tên,...dây rừng được bứt xuống cột bó, mang xách, làm dây cột néo tre, gỗ, nứa làm nhà ở,...Cây đót làm chổi quét nhà, lá đót dùng gói bánh c’ot (bánh cuốn, sừng trâu), dây mây rất ưa dụng, bởi sợi mây dẻo, bền chắc, dùng vào nhiều việc khác nhau, từ cột bó đến đan đất đều tốt và chất lượng,...Xem thế, rừng nhiệt đới đã cung cấp cho các tộc người Trường Sơn, Tây Nguyên nhiều tài nguyên phong phú, giúp cho người cư trú tại đây có được cuộc sống phù hợp, an toàn.

1.3. Đồn tre, bứt mây

Song, mây trên rừng nhiệt đới Trường Sơn có nhiều loài, tại vùng núi Quảng Nam dây mây phân bố hầu hết các khu rừng, chúng sinh trưởng những nơi có nguồn nước. Để đốn cây tre hay bút được sợi mây có nhiều khó khăn do địa hình chúng sinh trưởng, thân tre hay mây đều có gai và bụi của chúng thường rậm rạp nên việc khai thác cây tre trên rừng, có nhiều khó khăn nhất định. Có thể kể một số loại song, mây người Cơ Tu sử dụng trong đan lát dụng cụ gia đình, cột bó, làm nhà, ...

- *Song đá*: Có hầu hết vùng núi nước ta, loại song cho dây dài (4-5 mét), đường kính có sợi từ 3-4 cm, thân song đá láng nhẵn bóng rất đẹp. Khai thác loại song này, người Cơ Tu dùng trong đan lát, vành rổ, rá. Lá song đá dùng lợp nhà. Thời nay, các nhà sản xuất thủ công mỹ nghệ dùng sợi song đá chế biến thành các bộ sa lon, bàn, ghế, ... đều được và đẹp.

- *Song bột*: Loài song có nhiều khắp vùng núi từ Thanh Hóa vào đến hết dãy Trường Sơn Nam. Tại tỉnh Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng, loài song này sinh trưởng tại miền núi các huyện Nam Giang, Tây Giang, Đông Giang, và núi rừng Hòa Bắc huyện Hòa Vang. Đây là loài song lớn, đường kính có sợi lớn từ 4-6cm. Theo kích thước này, song bột của thành khúc, đoạn làm cạnh bàn, cạnh tủ, bàn ghế dựa rất bền, đẹp.

Mây đắng: Là loại mây thông dụng, mây sinh trưởng vùng núi rừng miền Trung, sợi mây dẻo dai, đường kính nhỏ từ 1-2 cm. Mây có lông ngắn, thân màu trắng không được trơn óng lảm. Người Cơ Tu dùng loại mây này đan các loại gùi cho phụ nữ và đàn ông gùi củi, sắn khoai, bắp, ... Hoặc người Cơ Tu dùng làm dây phơi áo quần, cột giăng làm giàn phơi phóng các loại lá cây rừng, thịt rừng rất bền chắc. Mây đắng chế đôi tuốt sạch dùng làm dây cột néo các cây đòn làm nhà, cột các thanh, xà ngang rất chắc chắn. Mây đắng có trái, nhưng đắng, đợt mây cũng đắng nên gọi mây đắng, nhưng ăn được. Có thể nấu đợt mây thành món canh.

Người miền xuôi dùng mây đắng vào việc thắt nên những đôi gióng bền, chất lại đẹp, do sợi mây có độ dẻo; cũng dùng vào việc làm sợi nan che miệng vành nong, nia, trệt, rổ, thúng, mùng (gọi là ép lép),... khi nức vành; dùng khớp nối các thanh đòn trong dụng cụ cày, bừa,...

- *Mây nước (mây nếp, xà phun)*: Là loại mây thông dụng, mây sinh trưởng vùng rừng núi từ phía nam đèo Hải Vân vào đến vùng núi sông Bé. Đây là loại mây chủ lực trong đan, lát của người Cơ Tu, do sở hữu sợi dài, đường kính vừa phải từ 2-3 cm, rất phù hợp với đan, bện, cột, thắt. Mây có thể chế mỏng, sợi nhỏ đan thành những tấm che chắn gió; dùng đan lát các loại gùi lớn nhỏ, rất duyên dáng, các loại dùng trong sàng, sây gạo; đan các loại giỏ lớn, nhỏ, các loại rổ rá đựng đồ đạc, đựng cơm, trầu, thuốc. Phối hợp cùng với cây tre, tre rừng, người Cơ Tu đã tạo ra nhiều sản phẩm mây - tre phong phú và đa dạng, phục vụ nhu cầu sử dụng sản phẩm gia dụng trong nhà, rất phong phú.

Mây nước có công dụng vào nhiều công đoạn trong làm nhà ở, làm guol, cột bó, cột chặt đều rất tiện lợi.

- *Mây tàu (mây rã)*: Là loại mây rất thông dụng, phân bố từ tỉnh Thừa Thiên - Huế vào Nam. Tại miền Trung, các huyện miền núi phía tây Quảng Nam loài mây này mọc nhiều. Sợi mây dài 4-5 mét, nhỏ như chiếc đũa ăn cơm. Đường kính cỡ từ 5-8mm. Sợi mây lột vỏ có màu trắng, mềm, dẻo. Mây rất được ưa chuộng cả miền núi và miền đồng bằng tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Người Kinh miền xuôi Quảng Nam gọi loại mây này là mây con. Mây được sử dụng vào nức vành các loại dù, sàng, rổ, rá, nia, trệt, rổ tiêng, các loại quẩu,³ đan bện thành mặt ghế dựa, làm dây cột, núa vào nhiều công đoạn khác nhau trong cuộc sống.

Các loại mây, song hay hèo phần lớn lá của chúng được người Cơ Tu khai thác, phơi khô dùng lợp gươl, lợp nhà, nhà moong, lợp zong, chòi rẫy, nhà kho, nhà đê, ... đều được và tốt hơn cỏ tranh.

Ngày nay, mây, song, hèo ngày càng cạn kiệt dần do khai thác làm hàng thủ công mỹ nghệ nên lượng mây ngày càng khó khăn. Dù thế, nhiều khu rừng tại các tỉnh miền Trung, hiện tổ chức trông mây, song, hèo khai thác sản xuất ra các mặt hàng thủ công mỹ nghệ buôn bán, giao lưu và xuất khẩu.

1.4. Vót/ ngâm nan tre/mây

Chẻ tre, mây, vót nan là công đoạn thứ hai của nghề đan, lát tre mây. Chẻ nan tre hay mây cũng cần có kỹ năng nghề nghiệp, đòi hỏi trước hết là thói quen, sau là sự khéo léo trong thao tác chẻ thì chẻ tre mây không lã, đứt đoạn. Có thể nói các cụ già Cơ Tu nào cũng biết chẻ tre đan rổ, đan gùi, ... Tre hay mây chẻ xong phải làm láng bằng thao tác chuốt sợi nan cho mỏng vừa với thiết kế một cái rổ hay gùi. Gùi lớn, chẻ nan to bản và dày hơn, gùi nhỏ nan nhỏ và mỏng. Các loại dụng cụ tre mây có tính mỹ thuật cao phải chẻ nan tre và mây thật cẩn thận để sợi nan và sợi mây không dày, không mỏng khi đan các sợi nan nằm khít nhau, tạo cho sản phẩm có độ nệm đồng đều.

Nan tre hay nan mây chẻ xong, có loại phải ngâm trong nước muối chừng 1-2 tháng, phơi ráo mới đan thành sản phẩm. Trường hợp đan dây gùi bằng mây sợi nhỏ, lát mỏng phải ngâm trong nước muối, vừa tăng độ dẻo dai cho sợi mây, đồng thời muối chống sự ăn mòn của sâu mọt trong quá trình sử dụng.

Sợi nan hay sợi mây đẹp khi sản phẩm làm ra có tính đồng đều, dày mỏng như nhau cho mỗi loại sản phẩm, đến lúc đan sẽ dễ tạo cho sản phẩm có dáng vẻ mỹ thuật, tăng thính chất thẩm mỹ lên, làm cho sản phẩm dễ giao lưu, trao đổi giữa các làng và buôn bán với các làng khác.

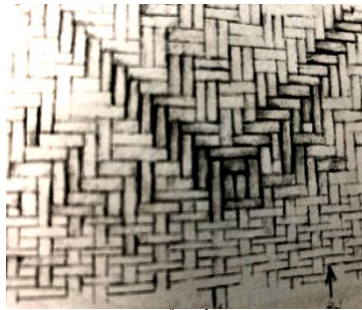
³ Quẩu (phương ngữ): là một loại rổ như cái thúng nhưng rất nhỏ, các bà mẹ, chị dùng đựng kim, chỉ, trâu, thuốc và các sản phẩm khác phù hợp.



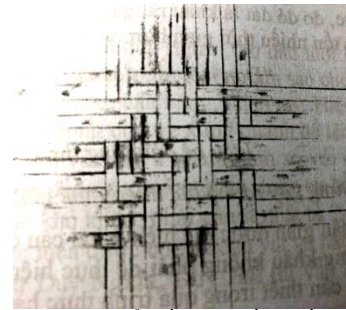
*Chè mây (Thôn Bả Hông,
Xã Sông Kôn, Đông Giang)*

1.5. Đan (các kiểu đan)

Cũng như nhiều nghề khác, nghề đan, lát, bện, buộc,... của người Cơ Tu có rất nhiều kiểu, cách tùy theo chức năng sử dụng của từng loại sản phẩm mà có cách thể hiện riêng. Thậm chí trên cùng một sản phẩm, kiểu cách đan chỗ này khác, chỗ kia khác.



*Đát kiểu lông ba
(Đan thúng)*

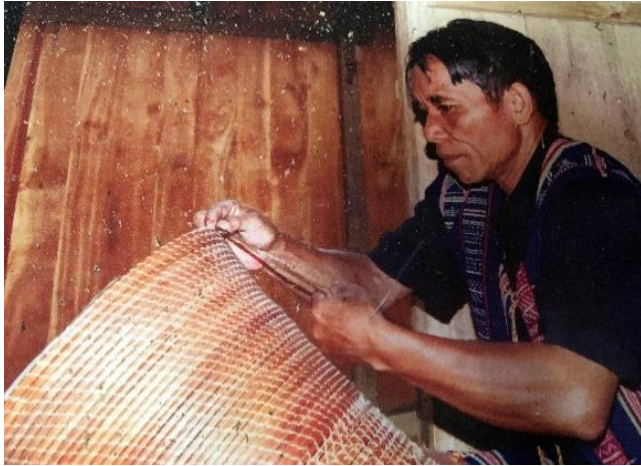


*Đan kiểu lông ba, lông bốn
(Đan nong, nia)*

Một số kiểu, cách đan lát, bện, buộc thường gặp:

- Chơ đơng
- Chơ liing
- Chơ bħăh
- Cơ lom
- Cơ piôl
- Tơ noi ơ pang (hình đàn kiến di chuyển)
- Xiêl durl (vảy tê tê)
- Xoi cơ rong (đuôi rắn ráo)
- Viết
- Cơm
- Giắc zơ luôh
- Giắc đhong đha vai (kiểu dây lan rừng)
- Bơ loi
- Bơ nọ a chim (kiểu chim đậu)
- Zơ lor
- A cợ rơ roi (kiểu đầu con ruồi)
- Cơ lanh (đan quai gùi phụ nữ)
- Ôn tóh rong
- v.v...

Đan gùi, đan các loại rá, rổ, dụng cụ đựng com, ... người Cơ Tu chọn loại tre loại tốt nhất bụi lùm, độ dày đủ dẻo dai để lấy nam tre. Mây thì chọn loại mây rã (mây nước), mây cám (mây con), hoặc mây xà phun loại tốt nhất để nức, lặn vành. Hiện nay tại thôn A Bát, xã Chà Vål, huyện Nam Giang, nghề đan, dệt truyền thống vẫn giữ được nét xưa cổ của người Cơ Tu. Gần cửa khẩu Đắc Tà Ốc, gia đình ông Pơ Long Din còn giữ được nghề đan truyền thống.



*Đan gùi (thôn
Bh'hoòng, xã
Sông Kôn,
Đông Giang)*

Tùy theo loại gùi lớn nhỏ mà có nan thích hợp và đan theo kiểu gì. Gùi (đong), loại lớn dùng đi lấy củi thường đan lồng một, sườn là bộ nan công mạnh khỏe, được gầy lồng một tại khu đáy hình vuông, nan to bản, mạnh khỏe. Nan đan thân gùi cũng lớn, tương thích với nam công.

Gùi dùng vào việc gùi sắn, khoai, bắp, bí, bầu, ... từ rẫy về nhà, thường sử dụng loại gùi adong kiêr, to và chắc, nan thân gùi cấu trúc thưa chút ít. Còn gùi sử dụng vào việc gùi lúa về nhà, hay gùi gạo, muối thì nan phải được trau chuốt đều đặn để đan cho khít nhau, không tạo nên lỗ trống. Đó là gùi h'đool. Phụ nữ thường sử dụng hai loại gùi này.

Đàn ông gùi gùi tà lệt, nhỏ hơn, nhẹ hơn, thấp hơn, kiểu đan giống như đan gùi adong kiêr, không khác.

Dây đeo gùi được chế bằng những sợi mây nước, dẻo dai và chắc. Dây mây đan gùi sau khi chế, chuốt sạch, được ngâm nước muối nhiều ngày nên dây mềm, rất chắc. Đan thành dây đeo gùi, toàn bộ sợi dây to bản (chừng 3-4 cm, gồm nhiều sợi nan mây tập hợp lại), mềm mại.

Loại gùi hai bên có hai ngăn nhỏ thấp hơn (như túi ba lô), đựng com, muối mắm, các loại thức ăn dùng trong ngày, loại gùi này dùng cho cả đàn ông và phụ nữ khi mang com ra rẫy, đi đường rừng xa, đi chợ. Đây là loại gùi đan công phu, tốn nhiều công để thực hiện hoàn chỉnh một chiếc.

Loại gùi por eng là loại gùi có kích thước nhỏ, đan như kiểu đan gùi cỡ lớn, nhưng do gùi nhỏ nên đan công phu tỉ mỉ cho đẹp, nan chuốt đều đặn, độ dày mỏng của nan đều nhau. Trong quá trình đan, bỏ nan tạo nên những đường, hoặc ô hoa văn⁴ hình thoi, hình gợn sóng đẹp mắt. Đây là loại gùi dùng cho trẻ em, trông rất duyên dáng, và thanh nhã, dùng đi học, gùi dụng cụ cần thiết mỗi khi dự lễ hội.

Gùi cho phụ nữ và dây gùi (Ảnh: Internet)

⁴ Hoa văn: đường khắc, chạm trổ, đường kẻ gợn lên. Theo *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2006.

Gùi p' rôm, nan đan vừa phải, không lớn bản, dùng cho phụ nữ mỗi lần mang rượu, chè, thuốc lá, thịt rừng khô, mật ong, quế, ... đi thăm xuôi gia hoặc chị em ở làng khác, làm quà tặng. Loại gùi này đẹp thanh nhã. Phụ nữ múa da dẻ cũng thường sử dụng loại gùi này rất duyên dáng.

Các loại gùi đan khéo léo, duyên dáng dùng vào việc đựng lễ phẩm đi hỏi vợ cho con, đựng lễ dâng lên dâng tại gươl, gùi dự lễ hội, dùng cho đội múa da dẻ phải dùng loại nan mây tre tốt, chẻ đều đặn, ít sợi mềm, ... để đan. Những gùi, giỏ như vậy niên hạn sử dụng phải trên dưới hai mươi đến ba mươi năm mới có dấu hiệu bung vành.

Đan gùi cho phụ nữ, nan nhỏ hơn và cũng đan lồng một bất lồng nan công (nan thầy). Nan công của gùi thường to bản, nan dày hơn, cứng hơn để tạo nên bộ khung cho gùi được chắc và đứng thẳng. Đáy của gùi có hình vuông và đan lồng một, thưa. Các nan đan mỏng và nhỏ hơn, đan theo hàng ngang dần lên đến miệng gùi.

Vành gùi làm bằng mây hoặc tre cật, vót chuốt đều đặn, lặn và nứt vành bằng mây, loại mây nước dẻo và bền chắc. Phía dưới vành áp thêm vành phụ níu vành trên cố định nhằm giữ chặt khi mang xách nặng, có thể làm bung vành. Trong lúc nứt vành gùi, cách mỗi đoạn chừng 2 cm, các nghệ nhân lồng sợi mây xuống níu chặt nhau tạo nên sự liên kết, giữ cho vành gùi không bung ra được. Phía trên vành gùi là đường mây nứt tạo thành hình hoa văn đẹp đan xen nhau trông như hình con rít /tít. Phía dưới lại xoắn một đường mây lồng một ôm chân vành, tạo cho vành gùi sự chắc chắn, cứng cáp.



1.6. Dây gùi

Hầu hết các loại gùi, dây mang, xách được đan bằng mây nước (con), mây xà phun, mây song, mây cám, hoặc đan bằng sợi vỏ cây bhor nương.⁵ Các loại mây đan dây đeo rất dẻo, có độ bền cao, dây đeo cùng với gùi nếu đan có chất lượng, sử dụng trên dưới 30 năm mới hư hỏng.

1.7. Sản phẩm đan các loại

Sản phẩm đan đất do người Cơ Tu sản xuất ra từ xưa đến nay có nhiều chủng loại khác nhau, hầu hết các loại gùi mang trên lưng đều đan bằng mây; các loại rô, rá, nia, trệt, mùng, thúng được đan bằng tre; các loại giỏ đựng cá, ốc sông suối được đan bằng tre, hoặc mây, ... Toàn bộ sản phẩm đó phục vụ con người từ gùi, xách đến

⁵ Loại cây phổ biến vùng Tây Giang.

cầm tay,...đều toát lên vẻ đẹp thảo mộc vùng núi rừng Trường Sơn, nơi họ là cư dân bản địa sinh sống lâu đời ở đây. Có thể kể trên 10 loại gùi người Cơ Tu sử dụng hằng ngày từ xưa đến nay. Gùi có ba phần:

- Miệng gùi: có vành gùi làm bằng mây, nút quanh vành theo hình dạng con rít, rất đẹp mắt, chắc chắn.

- Thân gùi: đan bằng mây, lồng một, nan công cứng, chung quanh thân có 4 thanh gỗ nhỏ áp vào thân gùi từ đáy hình vuông lên đến miệng gùi, giúp cho gùi cứng cáp mỗi khi mang nặng.

- Đáy gùi: hình vuông, đan thưa bằng những nan công (nan thầy).

Gùi (đong) có các loại:

Sản phẩm đan đất các loại do người Cơ Tu sáng tạo ra xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng của người dân, nhất là công việc lao động phù hợp với nương rẫy và môi trường sinh thái vùng rừng núi. Sản phẩm làm ra phải đáp ứng sử dụng cho mỗi loại hình lao động và môi trường sử dụng; đồng thời sản phẩm đan đất còn đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ (xấu hay đẹp) mà người Cơ Tu sản xuất ra khá nhiều loại sản phẩm đan đất, buộc, bện sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.

** Loại gùi mang sau lưng khi ra rẫy, lên nương sản xuất, đựng vật dùng trong nhà:*

- *Giong*, dùng cho phụ nữ, thường gùi đủ loại tùy theo nhu cầu công việc hằng ngày.

- *Giạ*

- *Ơ đol*, sức chứa 4 ang lúa, thường dùng đựng lúa, gạo.

- *Cơ lôông*,

- *Sà léc (tơ lệc)/ talec*, loại gùi ba ngăn, thân ngắn, nhỏ hơn gùi a dong, đan lồng một, có hai ngăn nhỏ hai bên, dùng cho đàn ông đi rẫy, đi săn, hoặc đi xa, sang làng khác thăm bà con. Gùi chuyên gùi dụng cụ áo, quần, cơm nước, đồ dùng cá nhân, ...Gùi đan công phu, tốn nhiều công.

- *A dong mật*, loại gùi đan lồng một, hình lục giác bằng mây, có dạng hình thang cân, sử dụng cho phụ nữ, gùi củi từ rẫy, núi về nhà.

- *Por eng*, loại gùi đan lồng một, hình ống, nan bằng mây dày, thân đan chéo, kiểu đan phức tạp, đáy hình vuông. Đan công phu, tỉ mỉ. Đôi khi có cái đan kèm theo hoa văn quanh gùi. Gùi dùng cho trẻ em đi học, đi thăm viếng bà con, đi dự lễ hội đâm trâu, ăn lúa mới hằng năm tại gươl.

- *Án đol*, loại gùi đan lồng một, đan kín, sít bằng mây, nan vừa, dùng gùi lúa, gạo, muối.

- *Pr'eng*, loại gùi đan bằng mây, dùng gùi các loại rau, củ, quả đặt trong nhà hoặc khai thác từ rừng về.

- *Prôm (P'rôm)*, loại gùi đan bằng mây, lồng một, dùng đựng các loại thổ cẩm. Phụ nữ dùng gùi mật ong, trà, rượu, ...biếu bà con, anh em, hoặc thăm sui gia. Và dùng gùi múa điệu da dấ trong các lễ hội. Nhà giàu thường đựng của.

- *A dong kiêr*, loại gùi thân cao, đan sưa, nan lớn, chuyên dùng gùi sắn, củi, khoai.

- *A chuy*, loại gùi dùng gùi thịt, cá.

- *Khách t'mòi*, loại gùi đan bằng mây, dùng cho phụ nữ gùi mùa điều da dỏ trong các lễ hội. Thân gùi, có cái đan cài hoa văn rất đẹp mắt.



Gùi A rêy dùng cho phụ nữ tuốt lúa (Ảnh: VVH,1/2020)

Trên ba vùng cư trú, gùi mang sau lưng (có gùi mang trước bụng) người Cơ Tu tùy theo vùng có đặc điểm khác nhau, điều này thể hiện nét đặc trưng văn hóa vùng miền, gùi có sự biến đổi phù hợp với môi trường và thị hiếu thẩm mỹ.

**Loại gùi mang trước bụng, bên hông khi sản xuất:*

- *A rêy*, loại gùi nhỏ, cao 25 cm, đan đẹp, phụ nữ đeo trước bụng mỗi khi tuốt lúa trên rẫy. Dung tích đựng từ 30 lon gạo

đến 40 lon. Có nhiều công dụng trong việc đựng lúa, gạo và các loại hoa màu khác, nhất là trong thu hoạch lúa hằng năm.

- *A chuy*, cao 20 cm, ngang 12 cm, phụ nữ đeo bên hông mỗi khi tria lúa rẫy. Trong chuy đựng hạt lúa, hạt bắp để tria. Dung tích đựng 5 – 6 lon gạo. Chủ yếu đựng giống lúa, bắp, mè,... trong mùa gieo giống.

**Loại đan đất dùng cố định trong nhà:*

- *Zá ha roo*, là bồ đựng thóc.

- *A đhung*, là nong phơi thóc loại lớn.

- *A vâl*, là nong phơi thóc loại nhỏ.

- *Hơ điiing*, là cái de lúa, ngô, cám,... loại này có cả đan gỏi, đan chiếc,... từ các loại lá dứa dài to, nhỏ.

Vùng *Cơ Tu cao* (Cơ Tu Đh'riu), gùi có thân đan giống hình chữ V (dưới nhỏ, trên loa).

Vùng *Cơ Tu trung* (Cơ Tu nal)⁶, gùi có đáy rộng và thân tương đối có độ chênh lệch ít, có cái trông gần bằng nhau giữa đáy và miệng gùi.

⁶ Cơ Tu huyện Đông Giang không chia thành Cơ Tu Nal. Những người cao tuổi tại Đông Giang không rõ Cơ Tu Nal.

Vùng *Cơ Tu thấp* (Cơ Tu ép/phương), gùi đan có đế được lót bằng tre hoặc 4 miếng gỗ (thấp hơn đế gùi Ê Đê tại Tây Nguyên).



Gùi Prôôm (Ảnh: VVH, 1/2020 tại nhà ông Y Kông) Gùi Chuy, phụ nữ đeo tria lúa (Ảnh. VVH, 1/2010)

Ngoài tập hợp các loại gùi sử dụng theo chức năng mà có kết cấu đan đất phù hợp, nghề đan đất truyền thống Cơ Tu còn có các sản phẩm khác, như:

- Nia
- Mừng
- Thúng
- Rổ, rá, rế
- Nong
- Trệt
- Mâm tre
- Giỏ nhót gà
- Giỏ đựng cá
- ...

1.8. Năng suất đan các loại dụng cụ mây tre

Đan đất ra sản phẩm tre mây phục vụ nhu cầu con người, cần thời gian đầu tư thích hợp. Phải thông thạo kiểu đan, có kỹ năng lặn, nức vành và vót chuốt mây thành thạo. Đan đồng nan phải thật hoàn chỉnh, không mắc lỗi để khỏi phải mất công chỉnh sửa.

Những chiếc gùi, dùng để gùi lúa, sắn, bắp, măng rừng, ... đựng các sản phẩm hái lượm được từ rừng về nhà; đồng thời đựng, cất giữ các loại trang sức, thổ cẩm, những vật dụng quý trong nhà, thế nên gùi vừa thể hiện công dụng hằng ngày vừa toát lên vẻ đẹp văn hóa với những ẩn số thảo mộc trong thiết kế các loại dụng cụ thích nghi với đời sống núi rừng của người Cơ Tu.

Trong đan các loại sản phẩm tre mây, đáng kể và công phu hơn là đan một chiếc gùi. Đan một gùi phải hơn 7-8 ngày mới có thể xong được. Từ khi vào rừng đốn tre, chặt mây mang về nhà cưa, chẻ nan thành phẩm, phơi phóng, đưa lên giàn bếp hong khói cho khô chống mối mọt phải dành ra chừng 4 - 5 ngày. Sau đó đan gùi, phải dành từ 7-8 ngày nữa, xong phần thân gùi, đan dây xách hoàn chỉnh thêm 1 ngày nữa. Như thế để có một cái gùi (tùy loại) phải có 15 ngày công mới có thể cho ra một sản phẩm. Một tháng có thể sản xuất thủ công được 2 gùi, đây là chưa kể trong quá trình đan không thực hiện được liên tục, phải gác lại, số ngày công tăng lên.

1.9. Kỹ thuật tạo hình dụng cụ đan đất

Việc đan đất dụng cụ mây tre của người Cơ Tu thể hiện năng lực và trình độ văn hóa ứng với môi trường tự nhiên, đây là khả năng phát triển năng lực nội tại của một chủ thể xã hội của họ trên vùng rừng núi Trường Sơn trùng điệp. Những kết quả đạt được thông qua các sản phẩm mây tre từ xưa đến nay vẫn có những nét tương đồng với các tộc người chung quanh trong vùng và với tộc người Kinh miền xuôi được xem là sự tiếp nhận những giá trị của nền văn hóa lấy tự nhiên làm cứu cánh sinh tồn. Do đó, có thể nhìn thấy ở người Cơ Tu miền tây Quảng Nam, khả năng thể hiện các kỹ năng biểu đạt văn hóa thủ công truyền thống thông qua chất liệu song, mây, tre là tinh xảo. Ở đó chắc chắn phải có sự đam mê, trách nhiệm và nhất là tính tích cực lao động đan đất phục vụ nhu cầu mỗi gia đình đã làm nảy sinh tính sáng tạo, mà trong mỗi sản phẩm có thể tìm thấy tinh thần đạo đức, phục vụ cộng đồng, sự khám phá ngành nghề đan đất trong lĩnh vực thủ công truyền thống mây tre của họ. Những đường nét tạo hình, sự thể hiện những cấu trúc hoa văn trên nền của những sợi mây đan đất lại thành tấm, các sản phẩm mây tre cho chúng ta biết được đây là sự sáng tạo dựa trên cái đẹp được biểu hiện ra bằng cơ sở vật chất gắn liền với đời sống con người. Là mức độ hoàn chỉnh của sự vật và cùng với sự vật, mức độ tiếp nhận những cái thâm mỹ và say đắm của người tiếp xúc đã cảm nhận nét đẹp từ sự vật toát ra làm cuốn hút khách thể. Bởi điều có được do những yếu tố thẩm mỹ quyết định. Những chiếc gùi Cơ Tu xuất hiện trong cuộc sống, vừa là dụng cụ sử dụng trong lao động, trong việc nhà nhưng đồng thời gùi cũng biểu hiện cho nét đẹp thuần chất nông nghiệp, với tính chất gùi là một biểu hiện văn hóa vật thể do người Cơ Tu sáng tạo ra, phục vụ nhu cầu cuộc sống. Điều có thể nhận ra về đẹp ở chỗ khách thể mang giá trị văn hóa, thẩm mỹ thảo mộc cụ thể biểu hiện qua hình thể vật chất; đồng thời người Cơ Tu có khả năng tiếp nhận giá trị thẩm mỹ của khách thể kia mang lại từ hình dáng đến đường nét hoa văn thể hiện ra trong mỗi chiếc gùi. Các công đoạn lần lượt thực hiện để cho ra sản phẩm một chiếc gùi:

1.2. Chẻ, vót nam, vót vành

1.3. Phơi nam

1.3. Đan, đất

1.4. Động nan

1.5. Lặn vành (bắt vành)

1.6. Nức vành (dây mây, dây cước, các loại dây nylon khác). Gác lên giàn bếp.



Gùi



Giỏ mang sau lưng (St)



Giỏ nhỏ (giỏ. St)



Gùi treo mái nhà (St)

2. Nghề dệt thổ cẩm truyền thống

Có thể gọi là nghề ‘thủ công truyền thống’ nói chung, dệt thổ cẩm nói riêng của người Cơ Tu ra đời đáp ứng nhu cầu cuộc sống cá nhân và cộng đồng, nhất là thổ cẩm, đan lát đáp ứng nhu cầu hằng ngày.

Người Cơ Tu là một trong những tộc người đến nay còn giữ được gần nguyên vẹn các yếu tố văn hóa đặc trưng của họ, mà may đã trở thành truyền thống gắn chặt với đời sống tinh thần. Nghề dệt thổ cẩm ra đời từ thời điểm nào trong lịch sử phát triển loài người,

đến nay các nhà nghiên cứu về dệt thủ công truyền thống, trong đó có dệt thổ cẩm Cơ Tu, chưa đưa ra lời xác định cụ thể.

Thổ cẩm là loại vải tự dệt thủ công bằng khung dệt cổ truyền bằng gỗ, cho ra các sản phẩm: chăn đắp, áo, váy, khố mặc,...chất liệu dệt bằng các loại vỏ cây, sợi bông. Các họa tiết hoa văn cài đặt nổi lên trên mặt vải như thêu bằng chỉ. Từ đời này sang đời khác, khả năng làm ra sản phẩm của họ ngày một đa dạng, phong phú về chủng loại, nhiều về số lượng, chắc bền về chất lượng, đẹp về thẩm mỹ, hài hòa giữa người với người, giữa người với thiên nhiên. Những sản phẩm dệt thổ cẩm làm ra theo người Cơ Tu được thần linh thần phục và phù hộ.

Tại Quảng Nam, thổ cẩm người Cơ Tu dệt theo phương pháp cổ truyền của dân tộc ít người. Trải qua nhiều đời, đến nay khung dệt của người Cơ Tu vẫn còn sử dụng khung dệt bằng tre, phối hợp với đôi chân người phụ nữ và dệt bằng hai tay, cứ thế cho ra đời những tấm thổ cẩm, phục vụ nhu cầu hằng ngày. Đây là phương thức dệt cổ xưa nhất mà người Cơ Tu sử dụng dệt ra thổ cẩm.

Họa văn dệt trên thổ cẩm Cơ Tu thường thể hiện nét đẹp truyền thống của người Cơ Tu. Nghề thủ công này thường được lưu truyền, giữ gìn và thực hiện do người phụ nữ trong gia đình. Xưa kia do kinh tế tự cung, tự cấp nên cô gái nào trong nhà gia đình người Cơ Tu cũng đều dệt được thổ cẩm cho các thành viên trong gia đình. Nghề được truyền lại từ người mẹ, cứ thế tiếp nối đời này sang đời khác không mất. Trên thổ cẩm thường là những đường nét hoa văn phản ánh môi trường sinh sống, những biểu tượng gần gũi và gắn đời sống thường ngày của người dân và ý nghĩa của nó toát lên đời sống tinh thần của con người gắn với núi rừng, với môi trường tự nhiên để tồn tại.

Người Cơ Tu tại các huyện miền tây Quảng Nam dệt thổ cẩm bằng chất liệu bông vải khai thác trên rừng. Bông được kéo thành sợi nhuộm màu tự nhiên bằng chất liệu thu hái trên rừng, chế biến, pha trộn tạo nên màu sắc, các đường chỉ tạo họa văn cũng từ sợi bông được nhuộm nhiều loại màu khác nhau nhưng chủ yếu là màu đen, màu đỏ và màu trắng, màu vàng có tỉ lệ ít hơn.

Bố trí họa văn trên thổ cẩm Cơ Tu thường được nhận ra rõ nét trên hàng ngang, họa văn hướng từ dưới lên. Cây cỏ, hoa như hoa abloom, lá atút (biểu tượng hình chong chóng), hình ảnh mặt trời (những tia rẽ), biểu tượng cây chông, hàng rào quanh làng quen thuộc được cách điệu thành những biểu tượng biểu đạt sự gắn bó với thiên nhiên, con người. Biểu tượng chim, thú cũng được các nghệ nhân dân gian đưa lên thổ cẩm. Hình người phụ nữ múa da dỏ, hay thanh niên múa tâng tung cũng được cách điệu bằng những ô hình học trên nền màu chủ đạo của thổ cẩm. Những ô hình tam giác, hình thoi hay hình vuông liên kết nhau, biểu tượng của hàng rào làng chạy ngang trên nền thổ cẩm, tạo cảm giác ẩn dụ huyền bí về quan niệm nhân sinh của người Cơ Tu.

Những tấm đồ, tăn tút thường được phụ nữ Cơ Tu dệt là váy dài a tuông, ân tuốc, váy ngắn ân ly, áo (a dót), khố (ân thal) và các loại tấm đắp, che chắn, trải bàn, ... họa văn bố trí trên khung hình, thể hiện bằng những ô hình gấp khúc, hình vuông, tam giác, hình thoi phân phối cân đối trên nền màu đen chủ đạo, tạo cảm giác đẹp mắt, nhưng đầy huyền bí, đa nghĩa từ những ô hình.

Chất liệu dệt lấy từ núi rừng phục vụ nghề thủ công truyền thống của họ. Xưa kia người Cơ Tu tước vỏ cây, lấy sợi bện thành những chiếc áo, cái khố mặc hằng ngày. Dần

từng bước phát triển, họ biết chế tác dụng cụ dệt, lấy bông, lanh làm sợi, se lại, nhuộm màu rồi dệt thành từng tấm vải theo khổ dài, ngắn mặc lên người. Bông vải, lanh, các loại cây có sợi như bbonương sinh trưởng hoang và phân bố tản mát trên rừng, mọc tự nhiên, người Cơ Tu đề tạo nên nguồn nguyên liệu đủ dệt trong mùa nông nhàn, họ đi thực tập trung về khu rừng thuận lợi để trồng và chăm sóc khai thác nguồn sợi.

Trong năm, vào tháng 8 đến tháng 9, người Cơ Tu thu hoạch bông vải, bóc vỏ phơi khô, xe thành sợi, nhuộm màu, nhuộm xong phơi cho sợi thật sự khô ráo rồi mới đưa vào dệt. Màu nhuộm vải thổ cẩm Cơ Tu dùng chất liệu từ cây, rễ rừng, pha trộn mà thành các màu chủ đạo: màu đen (tăm), trắng (bhooc), đỏ (bhrông), vàng (roóc), màu tím, xanh (taviêng),... nhuộm vải, tạo nên màu sắc ưa thích. Trên nền thổ cẩm màu đen, xanh, hoặc tím, các nghệ nhân Cơ Tu tạo hoa văn lấy cảm xúc từ tự nhiên, con người, cách điệu thành các biểu tượng quen thuộc, nhưng bí ẩn, có đường nét riêng thể hiện văn hóa tộc người không giống với các tộc người bản địa khác tại núi rừng Trường Sơn và Tây Nguyên. Trên nền thổ cẩm đôi khi họ cài những hạt arac bọ, arac bời hoặc hạt cây apờ roong gọi là hạt cườm. Cườm được trang trí trên ống tay áo, phần cuối của váy phụ nữ, ... làm tăng thêm vẻ đẹp cho y phục. Cài đặt những hạt cườm bằng chì hay bằng hạt cây rừng vào vải là khâu khó nhất trong các khâu dệt thổ cẩm. Bởi không chỉ cài theo hàng ngang, những hạt cườm thẳng là được mà còn theo một biểu tượng cho trước, mô phỏng theo hình hoa pơ lom⁷ hay lá cây a tút, thì phải công phu và khéo léo của nghệ nhân dệt mới cân đối, thể hiện vẻ đẹp hài hòa trên nền thổ cẩm. Họ cũng sử dụng hạt cườm, hạt chì kết nên biểu tượng người phụ nữ múa da dấ, người nam Cơ Tu múa tâng tung. Để thực hiện những biểu tượng văn hóa đó, nghệ nhân cần có bề dày văn hóa tộc người được trải nghiệm qua nhiều năm làm nghề dệt thổ cẩm mới có thể dệt nên những tấm thổ cẩm giá trị, không chỉ giá trị vật chất sử dụng mà còn biểu hiện giá trị tinh thần ẩn sau những đường nét hoa văn tinh tế.

⁷ Hoa được cách điệu từ hạt của hoa sau khi đã nở mãn khai, bốn hạt bố trí chung quanh nhụy hoa, sắp xếp như hình hoa, theo đó, nghệ nhân Cơ Tu đưa hình tượng hạt hoa vào thổ cẩm, vào chạm trổ tại gươl, nhà mồ,... gọi cách điệu là hoa pơ lom (ta pal). Cũng như lá cây a tút sắp đặt thành hoa chong chóng bốn hoặc tám cánh họ gọi là hoa a tút.



Dệt thổ cẩm (Ảnh: St)



Phoi bông (Ảnh: St)

Trên nền thổ cẩm Cơ Tu, chất liệu và màu sắc, hoa văn được thể hiện trên sản phẩm dệt, thường là:

*Bằng sứ dưới dạng hạt cườm nhỏ, đẹp có màu tùy thích (thường chọn màu trắng làm nổi bật trên nền vải).

*Bằng kim loại chì tự chế (hoặc mua vè) thành hạt cườm từ những viên chì. Thường cài đặt trên tấm dò, tấm tút. Thổ cẩm loại này có giá trị cao. Một tấm dò khổ rộng 60 cm, dài 3 sải tay, giá đến một con bò.

*Bằng chính sợi bông nhuộm màu theo ý thích, có thể màu xanh chiết từ cây *ta rom* tự trồng và khai thác sử dụng.

*Căn cứ vào trình độ dệt của người thợ, cách cài hoa văn, hạt chì và nhất là ý nghĩa của hoa văn trên thổ cẩm, chất lượng của màu nhuộm mà người Cơ Tu đặt tên cho tấm dò là gì. Đồng thời xem hoa văn, họa tiết, màu sắc, sợi bông, họ có thể đoán định được thổ cẩm thuộc vùng nào, với chất lượng tốt, xấu, chắc bền, giá cao hay thấp, trong đó



Tấm thổ cẩm (Ảnh: St)



Tạo hoa văn (Ảnh: St)

có cả tấm đồ của một số dân tộc anh em khác, như tấm của dân tộc Tà Ôi bên Thừa Thiên – Huế mang sang, của tộc người Ca Tang huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam, của tộc người Đh'riu bên nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, và một số tộc người anh em khác.

Dựa vào khổ dài ngắn, đơn kép,... và cách sử dụng từng loại thổ cẩm mà người Cơ Tu có tên gọi riêng cho từng loại thổ cẩm (gọi chung là ơn đơh), như các loại váy phụ nữ thường mặc:

Váy:

*Chor bhon (ơ li), có độ dài khoảng 1,5 mét, đủ một váy phụ nữ mặc.

Chor bhon cũng có nhiều tên gọi, như:

- *Chor bhon la* (không có hoa văn bằng hạt cườm)
- *Chor bhon a rac* (có hoa văn bằng các loại cườm);
- *Chor bhon rơ riou* (có hoa văn bằng các hạt lục lạc)
- *Chor bhon a lung* (có hoa văn hạt cườm bằng kim loại chì)
- *Chor bhon pa hiêng* (hoa văn rộng bằng sợi bông màu đỏ)
- *Chor bhon cha gong* (có hoa văn nhưng ít, màu trắng và màu đỏ)
- *Chor bhon a têng bơ lụ* (hoa văn viền đỏ)
- *Chor bhon gap* (đường hoa văn to, rộng, màu đỏ và vàng)

Và một số loại chor bhon khác, như *chor bhon ca riêng*, *chor bhon xong xây*, *chor bhon ca tang*, *chor bhon tơ long*, *chor bhon a jum*, *chor bhon coong zôông*, v.v... Đây là các loại váy phụ nữ thường mặc hằng ngày, dài khoảng 1,5 mét, khổ rộng 60 cm, mặc từ eo đến bắp chân.



- *Chor đhu* là hai tấm chor bhon được ghép đôi theo chiều đứng, phụ nữ mặc từ phần trên của ngực đến gót chân. Mỗi khi mùa đã đổ trong các lễ hội. (Loại này còn có tên khác là chor bhon).

**A doh* (áo mặc phụ nữ), áo có ba lỗ chui hai tay và đầu. *A doh* có hai loại không tay và dài tay.

Hoa văn bằng hạt chi (Ảnh: Nguyễn Văn Sơn)

Loại dài tay gọi là *a doh cor bhuôr* (*cor bhuôr*). *A doh* cũng có nhiều tên gọi như váy và các loại thổ cẩm khác, như: *a doh chor đhít*,

a doh chor vuôl, *a doh la*, *a doh rac*, *a doh a lung*, *a doh pơ noh a rac*, *a doh pơ noh a lung* và một số loại *a doh* khác.

Trong tất cả các loại *a doh*, có *a doh pơ noh arac* và *a doh pơ noh a lung* là hai loại *a doh* mà người Cơ Tu ưa chuộng nhất, bởi có giá thành cao và nổi tiếng hơn cả, quá trình dệt thành phẩm công phu nhất (nhất là *a doh pơ noh a lung*).

A doh pơ noh a rac cũng như *a doh pơ noh a lung* được cài rất nhiều hoa văn bằng hạt cườm, hoặc hạt cườm bằng kim loại chì. Hai bên mép chiu tay, cũng như dọc hai bên hông từ trên xuống dưới, có buộc rất nhiều các tua sợi màu đỏ, vàng, xanh, trắng. Trên các tua sợi đó, thợ dệt xỏ đầy hạt cườm trắng hoặc chì, có xen kẽ cả các hạt lục lạc (*rơ riu*).

Khố (gohul):

Khố dùng cho nam giới, cũng như ở đoh (các loại váy phụ nữ mặc). Khố dùng cho nam giới cũng nhiều loại, nhiều tên gọi khác nhau, như: khố thường (không cài hoa văn bằng cườm, bằng chì, bằng lục lạc, thậm chí đó có thể là tấm vải bông, đôi từ dưới xuôi lên hoặc được chế tác từ vỏ cây *sui*).

Khố *gohul* (*gohul* là danh từ chung chỉ tất cả các loại khố có cài hoa văn bằng các sợi màu hoặc bằng cườm trắng, cườm chì, hay hạt lục lạc). Trong khố (*gohul*) nói chung, có các loại khố:

- *Gohul a có goy* (đầu giun), là loại khố có một ít hoa văn bằng sợi màu ở bên triền cứng của khố.

- *Gohul chi rach*, là loại khố có cài hoa văn bằng cườm ở hai phần cuối của khố, nhưng rất ít.

- *Gohul reng*, là loại khố có khổ rộng 35 cm, dài từ 4m đến 4,5 mét, ngoài hoa văn bằng sợi, hai đầu khố có rất nhiều đường nét hoa văn được cài bằng cườm trắng hoặc vàng (cả trên các tua vải chung quanh mép ở hai bên đầu của khố).

- *Gohul vang*, là loại khố giống như khố *gohul reng*, chỉ khác ở chỗ: trên tất cả các tua vải dọc mép chung quanh phần cuối hai đầu của khố đều được xỏ đầy bằng các hạt lục

lạc (rơ riu), nhìn vừa đẹp lại vừa có tiếng kêu rất hay mỗi khi múa tâng tung trong các lễ hội. Đây là loại khố nam giới Cơ Tu cho là đẹp nhất, có tiếng và đặc giá nhất (bằng một con bò).

Bhơ nặ (cái để địu con)

Một tấm vải địu con rộng khoảng 60 cm, dài khoảng 2 mét, thường không có hoa văn bằng cườm, bằng chì.

Chơ đhung (túi đeo loại lớn) và cao giao (túi đeo loại nhỏ)

Đây là hai loại túi đeo của đàn ông lúc đi dự các lễ hội. Thường sử dụng đựng đồ trang phục, trang điểm, hộp thuốc lá, ống điếu và một số thứ khác. Túi được dệt trực tiếp từ sợi thổ cẩm và hoa văn được thiết kế bằng chính sợi màu của thổ cẩm.

Por têng, loại kích cỡ hình chữ nhật, rộng 60 cm, dài 3 m trở lên (cắt đủ hai váy phụ nữ mặc). Loại này cũng được gọi tên như các loại trên: *por têng la*, *por têng a reu*, *por têng a lung*, v.v...

A duông, cũng tấm đơn như tấm *por têng*, hình chữ nhật, rộng 6 m, dài hơn 6 m trở lên (cắt rời đủ bốn váy phụ nữ mặc). Loại này cũng có các tên, như: *chor bhon*, *por têng* như loại trên. Tấm vải dùng cho đàn ông hay vắt chéo từ hông bên này chéo lên vai bên kia, hoặc vắt chéo hai bên lưng và ngực tạo thành hình chữ X. Đàn ông mặc trong lễ hội, lễ cưới, các lễ khác và trong múa tâng tung.⁸

Ơ bhoong (hai tấm *a duông* ghép lại với nhau thành một tấm kép, gọi là *a ơ bhoong*). Loại này cũng được gọi tên như trên: *ơ bhoong la*, *ơ bhoong a rác*, *ơ bhoong a lung*, *ơ bhoong gun*, *ơ bhoong cơ lị* và một số loại *ơ bhoong* khác,... Trong các loại *ơ bhoong* đó, *ơ bhoong cơ lị* là loại người Cơ Tu ưa chuộng hơn, đắt giá nhất (một con trâu). Loại này dệt lâu hơn, tốn nhiều công hơn, nhiều các loại hoa văn dày đặc bằng cườm chì và hạt lục lạc.

Các loại *ơ bhoong* thường dệt hoặc mua để giữ làm cửa, dùng đổi trâu, bò, hoặc dùng làm cửa hồi môn cho con cháu về nhà chồng.

Nghề dệt thổ Cẩm đến nay trở thành nghề thủ công mang đặc trưng truyền thống, bởi được truyền từ đời nọ sang đời kia mà không làm mất đi đặc tính riêng có của thổ cẩm Cơ Tu. Bởi là đặc trưng của người Cơ Tu, do dệt có sự kết hợp đôi chân, đôi tay, gắn liền với khung dệt bằng tre. Theo đó, có thể thấy người Cơ Tu gắn chặt với công cụ lao động, với môi trường như thế nào trong quá trình vươn lên tồn tại. Dệt được cho là phát triển có yếu tố riêng của văn hóa thổ cẩm Cơ Tu.

Đối với nghề dệt của bộ phận người Cơ Tu tại hai xã Hòa Bắc, Hòa Phú, huyện Hòa Vang, nghề dệt xem là đã thất truyền. Việc luân chuyển nơi ở ảnh hưởng rất lớn đến giữ gìn và phát triển nghề thủ công truyền thống và không chỉ là nghề mà cả các phong tục, tập

⁸ Tư liệu điền dã do ông Bh'riư Pố, thôn A Rớh, xã Lăng cung cấp, 2020.

quán, tín ngưỡng người Cơ Tu ở đây đã dần biến đổi trong bối cảnh đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

Dệt thổ cẩm bằng phương thức thủ công truyền thống xưa nay, người phụ nữ Cơ Tu luôn có nghị lực kiên trì với công việc, chịu khó trong tất cả các công đoạn từ hái trái bông đến phơi phóng, xe sợi, nhuộm, dệt đều cần bàn tay khéo léo của người phụ nữ. Và hơn hết phải yêu nghề, trách nhiệm với gia đình, cộng đồng trên cơ sở văn hóa đời sống thường ngày thì mới có thể ngồi với khung dệt nhiều giờ đồng hồ mà không biết mệt mỏi trong lao động. Đúc tính đó đã tạo cho người phụ nữ Cơ Tu sản xuất nên những tấm thổ cẩm phục vụ theo yêu cầu cuộc sống, mới có thể khéo léo dệt nên những tấm dò, tấm tút, cái áo, cái váy, tấm choàng; mới sáng tạo ra những túi xách, ví cầm tay, mũ đội đầu, trông hiện đại; đến khăn trải bàn, tấm che, tấm đắp,...lung linh màu sắc đặc trưng xứ sở núi rừng, mang tính riêng có của tộc người.

Dệt thổ cẩm Cơ Tu đã được giữ gìn, phát huy và phát triển trên cơ sở duy trì tính thẩm mỹ và khả năng sáng tạo và biểu hiện văn hóa tộc người trong mỗi sản phẩm làm ra, góp phần tạo dựng hình ảnh đa sắc màu của 54 dân tộc Việt Nam trong thời đại mới.

3. Nghề nhuộm màu thổ cẩm

Các dân tộc sinh sống ở miền núi nước ta nói chung và người Cơ Tu nói riêng, việc nhuộm màu các loại sợi trước khi dệt nên tấm thổ cẩm là khâu quan trọng tạo nên sắc thái truyền thống. Để có được màu sắc đẹp, truyền thống qua nhiều thế hệ, người Cơ Tu dùng những bộ phận của cây rừng làm thuốc nhuộm. Cây thuốc nhuộm được người Cơ Tu phát hiện tại môi trường rừng núi, nơi họ thường xuyên lên xuống làm nương rẫy. Người Cơ Tu kể rằng: “Trong khi phát nương làm rẫy, đi rừng thì các loại mù cây rừng dính vào vải, váy, tay, rồi khô, để lại màu sắc trên chân, tay, chiếc áo, cái váy,... hay đào được các củ, rễ cây rừng, hái được quả có màu sắc,...từ đó người Cơ Tu mới có ý tưởng tạo ra thuốc nhuộm để nhuộm vải”⁹. Trong tâm thức của người Cơ Tu thì đây là phát hiện rất quan trọng, nó có ý nghĩa như là sự chỉ bảo, ra ân, ban phúc của thần linh cho cộng đồng Cơ Tu, tạo sự khác biệt giữa con người với động vật, thể hiện trình độ phát triển của tộc người cũng như sự thích nghi của cư dân sống dựa vào rừng núi. Có thể nói đây là một trong những phát hiện quan trọng của nền kinh tế khai thác hái lượm do bàn tay người phụ nữ đảm trách. Do vậy mà việc chế biến thuốc nhuộm và kỹ thuật nhuộm vải là bí quyết riêng của người phụ nữ mà thôi. Cũng chỉ có người phụ nữ mới có đủ sự kiên trì, khéo léo để tạo ra các sắc màu hoa văn độc đáo cho trang phục truyền thống của dân tộc mình.

Người Cơ Tu có nhiều kinh nghiệm trong chế biến và nhuộm màu cho sợi bông. Các màu cơ bản xuất hiện trên trang phục Cơ Tu là màu đen (tăm), màu trắng (bhooc), màu đỏ (bhrông/ prôm) hoặc lấy từ củ a hứ, màu xanh (ta viêng), màu vàng (róc/ rok) hoặc cây vàng đắng, dùng gọt vỏ, xắt nhỏ mịn, đun sôi cho ra màu vàng, sau đó để nhuộm màu, nhúng sợi vải vào cho màu thấm đều rồi phơi thật khô. Để nhuộm màu lên thổ cẩm, người Cơ Tu xưa kia dùng cây, rễ, lá trên rừng đặc trưng cho ra màu sắc theo ý muốn. Họ phối hợp cây, rễ, chế biến nên các màu ưa thích, trong đó chủ lực là các màu *đen, đỏ, trắng*, phối hợp với màu vàng để dệt nên những tấm thổ cẩm có màu sắc đẹp. Từ đó, họ kết thành những chiếc áo adooh (áo ngắn tay), chiếc ân đooh (váy ngắn), chiếc chrờ dhu (váy dài), cái xà lùng,

⁹ Hội Văn nghệ dân gian Đà Nẵng (2007), *Chuyện kể dân gian đất Quảng*, NXB Đà Nẵng.

miếng che ngực (xơ nạp), đến cái g'gul (khố) cho đàn ông, hoặc tấm địu con (aduông) và tấm đắp,... thể hiện nét đặc trưng riêng có của tộc người Cơ Tu.¹⁰

Để làm được việc phối màu, người Cơ Tu thể hiện:

- Màu đen (tăm): lấy cây tà râm, chặt nhỏ, giã mịn, ngâm trong nước lã chừng tuần lễ, lấy nước trộn với bột con bơ châu sau khi thui giã mịn (vỏ ốc xoắn ở suối, khe), rang bắp già cháy đen thành than, giã thành bột, bột củ nâu, hạt bông vải phơi khô rang cháy. Tất cả giã nhuyễn, trộn đều, có màu đen óng ánh. Lấy sợi bông ngâm vào hỗn hợp màu đen này trong ché, lu hay hũ chừng 10 ngày. Hỗn hợp ngâm chuyển sang màu ngà chút ít và sủi bọt. Đoạn, vớt sợi ra khỏi ché, sợi bây giờ đã có màu đen. Người thợ nhuộm vắt sợi thật khô và phơi ra nắng.

Màu đen là tổng hợp của các màu như sự nguyên hợp trong màu sắc. Màu đen làm ta liên tưởng đến màu trắng như một cặp nhị nguyên ở hai đầu của game màu. Lại nữa, màu đen làm ta liên tưởng đến màu đỏ. Trong quan niệm biểu đạt của màu sắc thường nảy sinh thành ngữ: *số phận đen đúa* hoặc *số phận đỏ rực*. Nghĩa là ở đó chấp nhận đen - trắng và đen - đỏ thường đi liền nhau và thông đạt ý nghĩa về màu. Đen - trắng hay đen - đỏ có sự đối lập nhau trên trục Nam - Bắc hay có sự thay thế nhau, đã trắng thì không có đen hoặc đã đen không có đỏ. Đó là sự thay thế. Màu trắng trung tính mang ý nghĩa của sự trắng trong, minh bạch hay không màu gì cả thì màu đen ngược lại là màu của âm ty¹¹. Theo Ngũ hành màu đen là màu của phương Bắc. “Trục Nam - Bắc là trục của cõi siêu nghiệm tuyệt đối và của các cực vũ trụ”¹² Màu đen biểu đạt sự bất di bất dịch của môi trường người Cơ Tu sinh sống, nó là sự tổng hợp tất cả các màu và mang tính nữ, như một sự tĩnh lặng vĩnh viễn nếu phía bên kia không có màu trắng của ngày. Do đó, theo cách nhìn của người Cơ Tu về màu sắc trên trang phục nam và nữ luôn phối trí các màu đan xen nhau tạo nên sự tổng hòa các màu sắc để thông đạt với thế giới chung quanh, rằng đây là sự liên quan nhau giữa con người với môi trường tồn tại. Trên một tấm thổ cẩm như tấm đồ hay tấm tút, các màu luôn đan xen nhau trông hài hòa và đẹp mắt là biểu hiện làm cho sự tĩnh lặng của màu đen phát ra sự lung linh của màu trắng, đan xen với màu vàng và màu đỏ. Sự tương phản đen - trắng theo đó được giảm đi rõ rệt. Vì thế từ màu đen trên nền thổ cẩm Cơ Tu cho ta hình dung rằng màu đen biểu đạt sự chối từ mọi hư danh nơi trần gian này, và họ - người Cơ Tu - muốn được chan hòa cùng trời đất núi rừng để sinh sống và tồn tại. Màu đen là màu của bản thể vũ trụ (nếu không có năng lượng mặt trời) của hiện tượng chưa phân hóa nguyên sơ, là thời của hỗn mang của nguyên lai, là biểu hiện giá trị cao của những gì không biểu hiện ra bên ngoài để có thể suy luận hay phán đoán mà nó mang tính

¹⁰ Xem : Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng (2010), *Nghề và làng nghề truyền thống đất Quảng*, NXB Đà Nẵng.

¹¹ Người Việt quan niệm màu đen và màu trắng trong tang ma, nhưng chủ yếu là màu trắng, màu trắng là trung tính mang số chẵn (2,4,6) nên những gì liên quan đến tang ma đều phải là màu trắng và nếu về số thì luôn là số chẵn. Màu đen được dùng trong việc tang từ thời Lê Thánh Tông khi vua Lê Thánh Tông băng hà (1497), màu đen được sử dụng trong việc tang. Trong 100 ngày, các quan mặc đồ xô trắng, sau 100 ngày mặc đồ xô đen (áo đen, mũ đen, dây thao đen) khi vào chầu hay làm việc. (Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo Dục).

¹² Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1992). *Dictionnaire des symboles*. Édition revue et augmentée. Robert Laffont, Paris.

trình bạch, nguyên sơ. Bởi màu đen có thể làm cho các màu đỏ, hay các màu khác (trừ màu trắng) hòa lẫn vào bản thể của màu đen. Điều đó cho hay rằng màu đen là màu của nguyên sơ, của cái ban đầu chưa chia tách. Trên một dải đen của thổ cầm xuất hiện màu đỏ của lửa và máu, đây là biểu tượng của sự sống. Chính đó, ta có thể nhìn ra trên bề mặt tấm dò hay tấm tút, người Cơ Tu luôn đan xen màu đỏ, màu trắng và màu vàng của năng lượng mặt trời. Sự sống từ đó bùng lên ngoạn mục. Trên tấm thổ cầm Cơ Tu, màu đen làm cho ta liên tưởng đến màu của đất đai phì nhiêu, nơi uơm hạt giống để mong chờ sự nảy sinh.

- Màu đỏ (bhrông/prôm):

Tự bản thân màu đỏ trên thổ cầm Cơ Tu như là biểu tượng bản nguyên của sự sống, biểu trưng cho quyền năng. Màu đỏ cũng là màu của lửa, và đồng thời cũng là màu của máu. Trên tấm thổ cầm Cơ Tu, màu đen biểu hiện màu của bản thể vũ trụ, biểu hiện sự nguyên lai, nhưng đồng thời màu đen cũng là màu của đất đai, nơi uơm hạt giống xuống đất, cây cối đâm chồi nảy lộc, thì màu đỏ đan xen với màu đen đây là màu của ngày, màu của sự rực rỡ. Chỉ vài ba đường diềm đỏ trên y phục Cơ Tu cho thấy nó làm tăng sức mạnh, biểu hiện tính dương, kích hoạt mọi sự hoạt động, bao hàm sức mạnh nội sinh và ngoại sinh. Màu đỏ chỉ ít thôi nhưng lại như mặt trời tỏa năng lượng xuống mọi nơi trên trái đất. Và năng lượng mặt trời là sức mạnh bao la mang yếu tố dương cho sự vươn lên đầy tiềm năng và khát vọng. Nếu như màu đen là sự huyền bí của sự sống, thì màu đỏ là màu thiêng liêng và mang đầy bí ẩn, nó là sự huyền bí đan xen với sự tương phản của màu đen – màu của đất – sự sống đang được ẩn giấu nơi sâu thẳm của nguyên lai sự khởi đầu.

Vì thế mà người Cơ Tu phối hợp màu đen – trắng biểu hiện sự vươn lên với khát khao của sự sống và tồn tại. Màu đỏ còn là biểu trưng cho linh hồn (trong những lần tế thần) của năng lực tình dục và đó cũng là màu của trí tuệ, của sự khám phá thiên nhiên đầy bí ẩn và huyền thoại. Sự hăng say với tinh thần đầy nhiệt huyết được cài đặt trên nền màu đen thổ cầm, người Cơ Tu muốn tìm đến thông qua biểu tượng màu đỏ như là tín hiệu thông đạt cho sức mạnh của tuổi trẻ, của cộng đồng đầy tinh thần vươn lên vì sự bền lâu của tộc họ và cộng đồng trên miền núi rừng Trường Sơn đầy khát nghiệt. Trong từ vựng tiếng Việt màu đỏ có tính từ biểu đạt “lửa đỏ rực một góc trời” để thấy tính rực rỡ, huyền ảo như lửa, như mặt trời. Và đây cũng chính là niềm tin của người Cơ Tu tồn tại trên miền rừng núi như các tộc người anh em sinh sống trên dãy Trường Sơn – Tây Nguyên.

- Màu nâu (bhrâu):

- Màu hồng (): chế biến từ củ nâu (a ló), xắt mỏng nấu trong nước sôi, nhúng vải vào sẽ cho màu hồng. Cách làm củ nâu đem xát nhỏ, mỏng đem đun sôi, sau đó nhúng sợi vải vào thấm đều một lần là có màu hồng.

- Màu trắng (bhooc):

Là sự trung tính mang vẻ trình bạch, được bố trí trên y phục, ta gặp nhiều hơn là trên y phục của người phụ nữ Cơ Tu. Màu trắng luôn trái ngược với màu đen. Trắng là sự nguyên mẫu, không có sự pha trộn nào khác ngoài sắc thái trắng cũng được nghĩ là không màu gì cả. Trên y phục phụ nữ Cơ Tu màu trắng được cài đặt xen kẽ đôi khi tại đó là điểm khởi đầu, điểm xuất phát, nhưng đôi khi cũng được hiểu là biểu tượng của điểm kết thúc một quy trình. Như một đời người vậy, màu trắng là màu kết thúc cho một sinh linh. Đó là điểm chung cuộc. Chung cuộc cho cuộc sống ban ngày và của cá thể, của thế giới đang bày ra trước mắt. Do đó màu trắng có giá trị vĩnh hằng của lý tưởng. Bởi màu trắng được cho

là màu của trình nguyên của mọi sự trong trắng và minh bạch. Không có gì không bộc lộ ra khi đặt khác màu cạnh bên màu trắng. Màu trắng theo quan niệm Đông Phương là màu của sự quay về, màu của không màu, tất cả từ vũ trụ đến núi rừng, khe, suối, cây cỏ,... đều biểu hiện màu sắc của vật chất, chúng là thuộc tính của thế giới tự nhiên đa dạng và nguyên lai. Trong y phục Cơ Tu, màu trắng làm đường diềm, đường chạy nhỏ, hay đường như của hình học, ít thôi nhưng lại động đến tâm hồn chúng ta, đây là màu của sự im lặng tuyệt đối, có màu nhưng lại không màu. Sự không màu ấy là sự sống động chứa đầy hoài bão, sự minh bạch đi trước mọi biểu hiện về cuộc đời. Thật đẹp và dịu dàng trước lúc bình minh, không màu là sự chuyển tiếp từ bóng tối sang ánh sáng (của ngày). Không màu hay màu trắng là sự khởi nguyên cho vạn vật hữu linh đan xen trong thế giới đen – trắng – đỏ.

Đen – trắng – đỏ là các game chủ lực trên thổ cẩm mà người Cơ Tu đã lựa chọn.

- Màu xanh (ta viên): lấy cây tà râm về giã nhỏ, phối hợp với cây a nách.

- Màu vàng (róc/rok): dùng cây a ngoãn mrot. Lột vỏ, xắt nhỏ nấu trong nước sôi, nước cô lại cho màu vàng.

- Màu tím: lấy rễ cây hoa sim giả nịm, nấu trong nước sôi, cô đặc lại cho ra màu tím.

Hoặc tạo ra màu tím dùng hỗn hợp trộn đều vừa màu đỏ và màu đen Hoặc cũng có thể pha hỗn hợp màu đen kết hợp màu đỏ cho ra được màu tím.

Màu được nấu sôi lên và đưa sợi thổ cẩm, vải, lanh vào nhúng nhuộm. Nhúng một đến vài lần tùy theo chất lượng sợi và chất lượng màu. Có màu để nhuộm cho sợi ăn màu thật kỹ như gam màu đen chủ lực, nhất thiết phải ngâm lâu, để màu được ngấm sâu vào từng sợi nhỏ của bông, đến lúc giặt giữ màu ít phai nhạt.

Màu đen pha màu xanh (xanh đen) là biểu hiện của đất, của cây cỏ lá hoa có ở núi rừng, đem lại nguồn thu nhập cho người Cơ Tu thông qua con đường săn bắn và hái lượm. Họ khai thác nguồn lợi có sẵn trong thiên nhiên. Màu đen pha xanh là game màu chủ đạo, trên thổ cẩm còn có màu đỏ, trắng, màu vàng, màu hồng, tím là những gam màu thể hiện cho ánh sáng (vàng), cho năng lượng mặt trời (đỏ, hồng tím), đây là năng lượng truyền cho sự sống được thể hiện thành biểu tượng thông qua màu sắc. Màu đen, màu đỏ là cặp phạm trù chủ đạo theo cách bố trí nhị nguyên trên trang phục - màu đỏ là màu của mặt trời còn màu đen-xanh là màu của đất - Màu đỏ được chế xuất từ cây a hứ, giã nát nấu lấy nước sẽ cho ra màu đỏ để làm thuốc nhuộm.¹³

Nhuộm màu lên thổ cẩm Cơ Tu mang lại giá trị thẩm mỹ cho những tấm dờ, tấm tút. Sự pha màu, dệt đan xen những đường nét hoa văn trên vải, trên trang phục nam, nữ Cơ Tu là sự từng trải qua nhiều giai đoạn chọn lựa, thể hiện, để ổn định như hiện nay là một quá trình lịch sử lâu dài. Ở đây, ngưng kết sự sáng tạo ra cái mới phục vụ nhu cầu cuộc sống mà tổ tiên họ khai sinh và truyền lại. Đến nay, thổ cẩm Cơ Tu có dáng vẻ riêng, màu sắc riêng, thể hiện là đặc trưng tộc người không dễ hòa tan.

¹³ Người Cơ Tu thường ít chế biến màu đỏ lấy từ nguyên liệu thiên nhiên như các màu khác, mà họ thường trao đổi với người Lào để lấy thuốc đỏ nhuộm vải, và họ gọi là *mục poong*.

Xem: Hội Văn nghệ dân gian thành phố Đà Nẵng (2012), *Nghề và làng nghề truyền thống đất Quảng*, mục *Nghề dệt thổ cẩm Cơ Tu*, NXB Thông tin Truyền thông, tr. 251 - 272.



Phơi sợi sau nhuộm (Ảnh: Nguyễn Văn Sơn)



Sau nhuộm, phơi khô kéo thành búp (St)

Chế biến màu sắc từ cây, rễ từ khai thác các loại thực vật có khả năng cho ra màu sắc là bí quyết của người Cơ Tu, biểu đạt đặc trưng văn hóa riêng có, không giống các tộc người Trường Sơn – Tây Nguyên, đã trở thành nghề nhuộm màu truyền thống của tộc người.

4. Nghề làm gốm

Khoảng trước hoặc sau sáu trăm năm trước, tại thôn C’noonh nằm khuất mình trong rừng đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ, trên một thung lũng đẹp thuộc xã Axan, người Cơ Tu thủa ấy đã từng bước phát minh, hình thành và phát triển nên nghề gốm, đáp ứng nhu cầu cuộc sống và sinh hoạt của tộc người. Đây được xem là sự kiện quan trọng, mở ra một bước ngoặt cho sự phát triển làng nghề thủ công truyền thống thời bấy giờ. Từ đó, nghề gốm huy động được một phần lớn lực lượng sản xuất của làng tham gia vào quy trình chế tác ra các loại đồ gốm sử dụng trong gia đình và cộng đồng người Cơ Tu, đồng thời bán buôn và trao đổi sản phẩm, trước mắt theo phương thức tự cung tự cấp. Từ đó, nghề gốm đã liên tục được phát triển, phục vụ nhu cầu xã hội, sau đó vài trăm năm dụng cụ bằng gốm tại làng C’noonh đã dần trở thành hàng hóa phục vụ trong và ngoài vùng Cơ Tu.

Trước khi nghề gốm tại làng C’noonh ra đời, vùng tộc người cư trú Cơ Tu không có nồi, không có niêu, thức ăn được làm chín chủ yếu là nướng trong ống tre và nấu cũng chỉ dùng ống tre, nứa để nấu (như thịt nướng, cơm lam trong ống tre nay vẫn còn sử dụng); chỉ những hộ nào có cửa, mua sắm hay đổi được nồi đồng (hoặc trao đổi sản phẩm) mới có được nồi đồng từ đồng bằng lên.

Liên quan đến nghề gốm tại làng C’noonh, chuyện kể rằng: “Có một cô bé được cha mẹ chỉ bảo thường ngày ra rẫy đuổi chim, và các loại thú rừng khác để giữ hạt lúa và các loại hoa màu khỏi bị phá hại. Một hôm, đang trông chim giữ lúa, cô gái cảm thấy bụng đói cồn cào, lòng dao dát hướng về phía đông mà nhớ quê nhà. Chân lừng thừng ngăn ngõ, cô

bước đi, định bụng tìm hoa trái gì đấy lót lòng, vô tình cô gái giẫm đạp lên một cục đất có màu trắng trắng, lượm lên trên tay, cô đập đập vào nhau và cảm giác thấy đất dẻo dẻo giống như đất ở quê nhà dưới xuôi của cô. Cô bèn nắm vào tay nặn thành viên, dát thành từng miếng như những cái khiêng, vẫn được, đất không rời ra mà lại bóng láng, trông đẹp mắt. Lại nén thành hình dáng cái nôi, trả vẫn được. Dưới ánh nắng mặt trời, các dụng cụ cô vừa tạo nên dần cứng lại. Từ đó, cô vẫn vợ suy nghĩ loại đất này có thể làm thành những chiếc nôi nấu nướng thức ăn thay cho ống tre nứa mà từ xưa đến nay người Cơ Tu vẫn thường sử dụng.



Nghề gốm tại làng C'noonh thuộc xã Axan bắt đầu được hình thành từ đó.

Cá trắng bắt trên sông (Ảnh: St)

Cô gái có tên là Tiên, dân làng đặt họ cho cô là Abiing, nhưng họ thật và quê gốc của cô mãi đến bây giờ cũng chưa ai hay biết gì. Abiing theo tiếng Cơ Tu là một loài cá trắng, điều đó người đặt họ cho cô Tiên luôn nói rằng người ấy có nguồn gốc từ đồng bằng lên.

“Cách đây khoảng hơn 6 đời người, vào dịp mùa xuân, ông Hóih Póc cùng đoàn người làng C'noonh đi xuống đồng bằng theo dòng sông Thu Bồn¹⁴ để mua và trao đổi hàng hóa. Trên đường đi, đoàn người gặp một cụ già tay dắt một bé gái khoảng 10 – 11 tuổi, bà cụ có ý bán đứa cho đoàn người của làng C'noonh. Ông Hóih là người có của hơn trong đoàn và ông nhận mua với giá 6 tấm tút đôi (ơ bhoong), giá trị tương đương một con trâu to¹⁵. Ông Hóih Póc đem bé Tiên về nuôi được một năm,

¹⁴ Theo già làng Bh'riu Pố tại thôn A Róh, xã Lăng cho rằng: đoàn người theo dòng sông Vu Gia (một nhánh của Thu Bồn), cũng có ý kiến theo dòng sông A Rong tới bên Hiên, nơi trao đổi hàng hóa giữa người Cơ Tu huyện Hiên và thương lái miền xuôi.

¹⁵ Có ý kiến cho rằng, bé Tiên được người thôn Cơ noonh mua về nuôi bởi mấy giỏ lát sắn khô (a pur). Theo già Bh'riu Pố tại xã Lăng: người dân thôn Cơ noonh xuôi theo dòng sông Vu Gia, hoặc dòng sông A Rong là có lý hơn. Vì sông Thu Bồn bắt nguồn từ sông Tranh, sông Trương thuộc huyện Trà My và một số sông khác từ huyện Phước Sơn, Việc đi xuôi theo Thu Bồn không liên quan gì đến sông Vu Gia, sông A Rong, bên Hiên, bên Giăng thuộc huyện Đại Lộc, tiếp giáp với địa bàn cư trú người Cơ Tu. Già Bh'riu Pố cho rằng đôi bé Tiên bằng vài giỏ lát sắn khô là hợp lý (nhất là trong thời thuộc Pháp, cảnh đói khát, dịch bệnh,...khắp nơi), bởi thời đó người Cơ Tu kiếm được một tấm a duông đã là vô cùng khó rồi, nữa là 6 tấm ơ bhoong (bằng 12 tấm a duông), một tài sản quá lớn thời bấy giờ !

Vào thời kỳ này người dưới xuôi thường phình dỡ, bắt trẻ em bán cho người miền núi; còn người miền núi nếu hộ gia đình nào đông con cháu thì lại tiếp tục bán qua Lào, Thái Lan, hưởng chênh lệch đến 3 – 4 lần. Nhưng nếu hộ nào không có con cháu và đứa bé mua về siêng năng lao động và xinh đẹp thì họ giữ lại

không may cho ông Póc bị cây Acol (cây giẻ) ngã đè chết. Phong tục Cơ Tu xem đây là hiện tượng chết xấu phải cúng làng bằng con trâu trắng và các vật cúng khác đủ cặp. Song lúc này hộ ông Póc không đủ vật lễ cho làng nên phải bán cô Tiên cho người khác. Tranh thủ cơ hội này, hai anh em Alăng Đót và Alăng Đor con của ông Alăng Mục, mua bé Tiên về với giá một con trâu trắng và hai con trâu đen¹⁶.

Sau khi ông A lăng Đót mua bé Tiên về, cô bé rất siêng năng, chăm chỉ lao động, biết vâng lời cha mẹ nuôi, nhưng trong tâm trạng bé vẫn ám ảnh nỗi lo sợ mình bị bán đi, bán lại cho người khác, nhất là bán qua Lào. Do vậy, khi bé phát hiện ra đất sét và nặn thành nôi niêu, bé vẫn giấu kín không cho ai biết, nhưng cha mẹ nuôi dò la thấy có gì khác lạ, vì trước đây mỗi lần cho bé đi giữ lúa không để chim ăn, thú phá ruộng, phá rẫy thì bé mang theo cơm đã nấu chín từ nhà ra rẫy để ăn trưa. Nay thì bé chỉ xin cha mẹ một ít gạo, ít củ sắn tươi ăn qua trưa. Cha mẹ nuôi thấy lạ bèn theo chân ra rẫy nhìn xem bé nấu nướng thức ăn bằng cách nào, điều ngạc nhiên thay thấy bé nấu thức ăn bằng nôi đất giống như cách của người dưới xuôi. Từ đó, gia đình và làng xóm tra hỏi bé làm sao để có được cái nôi này. Qua tra hỏi nhiều lần và bắt gặp được bé đang nấu cơm bằng nôi đất nên bé không thể từ chối được. Để kể lại đầu đuôi câu chuyện bé phát hiện và làm được chiếc nôi, bé ra điều kiện với cha mẹ và dân làng, rằng nếu đồng ý bé sẽ kể lại việc phát hiện ra đất sét và cách chế tác nôi niêu. Cha mẹ và người trong làng hứa sẽ thỏa mãn điều kiện của bé nếu có thể thỏa mãn được. Bé liền nói: Nếu cha mẹ không bán con cho người khác thì con sẽ kể lại và hướng dẫn dân làng làm theo. Cả làng mừng rỡ và cam kết không bao giờ bán bé cho người khác vì đây là tài sản vô giá của gia đình và của làng C'noonh. Từ đó bé tập cho dân làng C'noonh làm gốm và họ A Lăng sợ thất truyền tay nghề quý hiếm này bèn cưới bé về làm dâu. Cô Tiên về sau thành chủ nghề gốm làm ra sản phẩm phục vụ cả vùng rộng lớn trong và ngoài Cơ Tu”.

Nghề gốm C'noonh liên tục phát triển đến những năm 80 của thế kỷ XX vẫn còn sản xuất ra các loại nôi, trã, hũ, ché phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân. Sau đó do dụng cụ bằng đồng, bằng nhôm từ vùng đồng bằng được mang lên trao đổi, bán buôn chiếm lĩnh thị trường nên đồ gốm bị mất thị phần, người Cơ Tu không sản xuất nhiều sản phẩm, chỉ sản xuất để giữ nghề là chính. Ngày nay cánh đồng K'ool (đất gốm) rộng lớn, nơi có đất sét là nguồn nguyên liệu dồi dào chưa đánh thức hết tiềm năng mà thiên nhiên ban tặng cho C'noonh và Tây Giang mà công đầu tiên là cô Abiang Tiên, người dâu của họ A Lăng

làm con nuôi trong nhà. Trường hợp bé Tiên nằm trong bối cảnh lịch sử ấy. (Thực tế hiện nay ở vùng Cơ Tu người mang dòng máu từ dưới xuôi lên còn khá đông).

¹⁶ Dòng tộc họ Alăng này vốn giàu có quê gốc ở Aroo Bha'ngă (hiện nằm giáp giữa Việt Nam và Lào khu vực thôn H'júh (Ch'um) và A bul (Lào). Ông A lăng Cánh Mục có 5 người con, gồm: A Lăng Mục, A Lăng Đót, A Lăng Đor, A Lăng Lự và A Lăng Tú. Đến khi lớn lên, 5 anh em chia nhau tìm đất để sinh sống. Người anh cả A Lăng Mục ở lại quê nhà rừng núi của mình, hiện còn cháu chắt là A Lăng Hát (thôn H'júh, Ch'um), còn A Lăng Đót, A Lăng Đor xuống C'noonh mua đất của người Đh'riu giá 2 con trâu, hiện còn con cháu là A Lăng K'jâl (thôn C'noonh 3, xã A Xan); còn hai em kế và út là: Lự, Tú chuyển xuống Z'mớ (thôn Achia, xã Lăng bây giờ), hiện còn cháu chắt là A Lăng Liêng (thôn A Roh, xã Lăng), A Lăng Xong (Tên Việt là Xuân cán bộ Công An huyện Đông Giang). Ngoài ra còn một nhánh của dòng tộc này hiện có con cháu ở A Ràng 1 là ông Cánh Zăh (Bh'đoi) v.v...

đã phát hiện được. Ngày nay con cháu của cô Tiên phát triển đông đúc và nghề gốm tại C'noonh hiện không còn sản xuất, rất cần sự khuyến khích đầu tư của tổ chức và cá nhân để đất sét C'noonh lấy lại thị phần như một thời hoàng kim của nó.

Để lấy được đất sét làm gốm C'noonh, những người thợ thủ công đào sâu từ 5 – 10 mét tại cánh đồng có tên gọi K'ool (thung lũng đất sét). Loại đất sét k'ool có màu vàng nhạt pha cát màu nâu, lẫn nhiều tinh thể thạch anh nhỏ, đất có độ ẩm và độ dẻo dai vừa phải. Người ta dùng xẻng đào lên rồi trộn đều đất sét thành từng khối vừa gửi tại điểm khai thác với một tỉ lệ nhất định, sau gửi đất trên lưng về làng chế biến thành sản phẩm đồ gốm.

Do làng C'noonh nằm sát ven suối K'ool (suối đặt tên K'ool tức là dòng suối chảy từ thung lũng K'ool ra) hình thành tại sân làng nhiều tầng đá, trong đó có một tầng đá lớn tương đối bằng phẳng, người ta lấy đó làm nơi tập kết đất k'ool, những người thợ dùng chày gỗ, giã đều, trộn nhuyễn cho mịn đất chế tác đồ gốm, đoạn trộn thêm nước cho đều và nhồi cho thật nhuyễn. Khi đất đã nhuyễn, mịn họ bắt tay chế tác đồ gốm. Từ khối đất sét thành phẩm, họ xén ra một lượng tương ứng với khối lượng của vật định tạo dáng.

Khối đất được tạo thành khối hình trụ, được đặt lên trên một (hoặc hai) dung lá chuối tươi để chống dính, người thợ gốm khom người, đồng thời di chuyển chung quanh khối đất để tạo dáng sản phẩm, một tay nén đất sét để tạo độ rỗng bên trong, một tay vừa đỡ, vừa vuốt bên ngoài để định hình sản phẩm. Sản phẩm đã được định hình xong, người thợ mang ra ngoài phơi hong khô cho đến khi đất cứng và chuyển sang màu vàng nhạt là được. Công đoạn cuối cùng là đưa gốm vào lò, đun củi đốt lên, nung nóng, đất chín ngả sang màu gạch, màu sành, tạo độ cứng cho sản phẩm đồ gốm. Theo đó, có thể thấy cách chế tác thành sản phẩm gốm của người Cơ Tu làng C'noonh khác với người Kinh. Người Cơ Tu không dùng bàn xoay để tạo dáng cho sản phẩm gốm như người Kinh mà họ chế tác đồ gốm theo phương thức thủ công truyền thống hình thành và tồn tại trong cộng đồng dân tộc trên dưới đã sáu trăm năm nay¹⁷. Từ lâu đời, đây là một phương thức thủ công, do đó khi sản phẩm gốm làng C'noonh làm ra thành hàng hóa không có sự trùng lặp, sản phẩm chỉ có một không hai.

Thôn C'noonh, xã A'xan nằm trong một thung lũng đẹp, giữa có con suối K'ool rì rào chảy mãi không cạn, trên núi vi vu gió thổi, rừng thông bạc ngàn với những tiếng chim hót vang lừng suốt ngày, tạo cho không gian C'noonh kỳ thú mà thiên nhiên hào phóng đã ban tặng cho người Cơ Tu tại đây hiếm nơi nào có được. Mặt khác, vùng đất này còn là nơi lưu giữ những bí ẩn thời xa xưa chưa khai phá hết, đáng chú ý tại đây có ba loại trống đồng quý giá, là sản phẩm đặc trưng văn hóa Cơ Tu trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đó là trống Hê gơ loại I, loại II và loại III, tồn tại cùng một niên đại trên mảnh đất này. Hiện nay thôn C'noonh là thôn văn hóa có ngôi gươl truyền thống đẹp nhất, nhì của huyện.

Tuy vậy, đến nay nhân dân làng C'noonh còn khó khăn nhiều, tỉ lệ đói nghèo còn cao, trông mong vào một ngày không xa, truyền thống C'noonh nói chung trong đó có nghề gốm sẽ được khôi phục, đánh thức thung lũng đất sét K'ool, chế tác thành hàng hóa gốm mỹ nghệ, mỹ thuật, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân không chỉ trong xã, huyện mà

¹⁷ Phương thức tạo gốm giống cách làm của người Chăm.

còn hòa nhập trong cơ chế thị trường, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân như một thú bé Tiên ngày xưa đã hình thành và phát triển¹⁸.

5. Nghề nấu rượu cần, tr'đin, tavak, a dương

Nghề làm men rượu, nấu rượu cần, làm ra rượu uống từ một số loài cây sắn có trong thiên nhiên cũng là nét văn hóa ẩm thực có từ lâu đời của người Cơ Tu. Trong cuộc sống hằng ngày, người Cơ Tu không thể không có các loại rượu. Rượu uống bồi bổ sức khỏe, rượu gắn liền với giải quyết công việc giữa người với người, giữa người với các đấng thần linh, thần sẽ phù hộ những điều tốt lành cho gia đình mình, hay bản thân mình.

Rượu là đồ uống có mặt bên cạnh con người từ thời nguyên thủy. Rượu là một trong những thành tố của sự hiến tế. Rượu là đồ uống bất tử. Rượu là thức uống hằng ngày, không chỉ để uống mà người Cơ Tu còn xem rượu là một thành phần cần có trong những lần tế lễ cúng dàng. Bình thường người ta ít dùng rượu, chỉ những lần cúng dàng, trong nghi lễ dâng lên đấng tối cao từ Trời, người Cơ Tu dùng rượu như là phương tiện giao lưu, tiệm cận với hệ thống các dàng, trong đó là abho dàng (dàng tối cao).

Rượu là tập hợp những chất lên men, nước và chất cay nồng. Biểu trưng của rượu trong đời sống người Cơ Tu nơi rừng núi Trường Sơn Đông là nước. Nước được cho là cốt lõi của sự sống, đem lại thăng hoa cho con người, liên kết các thành viên trong làng, bởi không có nguồn nước không thể sống được để hình thành nên làng được. Thế nên, rượu trước hết là chất lỏng đem lại sự sống cần thiết cho muôn loài. Mùi vị, độ chua, và cay nồng, độ chát, tự nó thể hiện sự kích thích cho sức mạnh vượt trội cái có thể, và men làm cho các đức tính Cơ Tu trong tổng hòa các mối quan hệ được trang nhã, thanh cao hơn.

Rượu đôi khi người Cơ Tu dùng thay thế cho máu gà, heo dâng cúng hiến tế abho dàng. Rượu là tác nhân tích cực. Rượu tr'đin hay tavak của người Cơ Tu từ màu sắc của rượu như màu vàng pha đất, màu của phi nhiêu và rượu của người Cơ Tu được chiết xuất từ tinh chất của các loại cây xanh - từ rừng - nơi được cho là tích tụ và uơm mầm cho cuộc sống - nên rượu được xem là thức uống của sự sống, sự vĩnh hằng của con người.

Đôi khi sau một nghi lễ xin abho dàng cho lập làng nơi ở mới hay tìm một khu rẫy mới, ngày hôm sau thường tìm đến giấc mơ. Rượu đôi khi xuất hiện trong giấc mơ của chủ làng hay chủ nhà như một liệu pháp tâm lý có giá trị sau một khoảng thời gian chờ đợi giấc mơ đến. Giấc mơ là một tín hiệu văn hóa xuất hiện từ nội tâm của những người chờ đợi nó. Mơ một giấc mơ đẹp, trong đó có yếu tố rượu là biểu trưng cho mọi sự hài lòng mà dàng muốn ban cho sự sống đến với người Cơ Tu. Giấc mơ chuyển đổi những gì là trần tục sang lĩnh vực của sự thanh thoát tinh thần và dĩ nhiên sẽ không bị ràng buộc khi chọn chỗ đất này thiết lập nên làng mới hay chọn khu đất này để gieo hạt lúa.

Nấu rượu cần là nghề thủ công truyền thống của người Cơ Tu. Cùng với rượu cần là rượu tr'đin, tavak cũng của người Cơ Tu là loại rượu ngon, có mặt trong những lần đại lễ, những lần đại tiệc khi có khách đến làng thăm thú, ... Rượu đi vào đời thường nhẹ nhàng, theo nhịp sống con người bên cuộc đời thực.

Rượu cần (buôh):

¹⁸ Võ Văn Hòe ghi theo lời kể của ông K'Jâl, ông Liêng, ông C'ônh Lê, huyện Tây Giang.

Ngày trước, rượu cần được nấu từ sắn, và gạo nếp thom (chợ nêêh a ham). Nguyên liệu chế ra men thường là một số loại cây sinh trưởng trong thiên nhiên, như: cây a bộ (thạch xương bồ), rễ cây rẽ quạt (ơ chong ta tọc), củ a pung cơ rot (thuộc họ cây sa nhân), rễ chi pro (cây mâm xôi), a bá ta tọc (cây trầu mọc hoang), ơ cã đong pơ rơoc (vỏ cây vàng đắng) và một số loại cây khác,... Cây tự trồng, như: chợ nêêh (cây gạo), ca lung a xai (củ gừng), ca lung nghê (củ nghệ), ca lung pa rih (củ riềng), ơ cã quê (vỏ quế) và một số cây khác,...

Giã mịn tất cả các nguyên liệu trên, tắm nước có độ ẩm vừa phải, rồi viên thành viên cho vào rổ trấu (men không dính vào rổ), sau đó lấy một rổ khác úp kín đưa lên giàn (pa ra) thời gian chừng 5 đến 6 ngày mang ra phơi nắng hoặc để trên giàn bếp cho thật khô. Đoạn, lấy các viên men ra gói kín lại để trên giàn bếp, khi cần thì lấy ra dùng. Trong các loại nguyên liệu làm nên men rượu, nguyên liệu gạo và củ riềng là chủ yếu.

Khi đã có men rồi, người ta tiến hành nấu rượu cần, bằng cách:

Nấu chín sắn hoặc gạo (nếp than) đổ vào nong (a đhung), có sắn trấu, chờ cho thật nguội, giã mịn men rắc đều lên sắn hoặc cơm nếp, đoạn cho vào gùi đã lót kín lá, chừng 4 đến 5 ngày lại lấy ra cho vào chum, ché, đậy kín lá cho đến khi cần thì lấy ra dùng.¹⁹ Có hai nguồn men rượu người Cơ Tu thường dùng là: 1. Men tự người Cơ Tu làm ra; 2. men đổi hàng với người Đh'riu bên nước Lào.

Thời trước rượu cần nấu bằng sắn, lá cây rừng, (nên hương vị khác thời nay). Về sau, khi cây lúa được sản xuất cho năng suất nhiều hơn ngày trước, người nấu rượu chuyển sang nấu bằng gạo. Nhưng như thế vẫn chưa cho ra mùi vị cay nồng và hơi men hấp dẫn. Và hiện nay rượu cần được nấu bằng nếp rẫy, ủ bằng trấu sạch.

Hiện tại phần nhiều người Cơ Tu huyện Tây Giang, Đông Giang chọn men do họ tự làm nên.

Từ lâu đời, người Cơ Tu ngoài việc uống rượu trực tiếp nước rượu cần, họ cũng biết chưng cất (rêêt) ra rượu (siêu) thường uống như ngày nay từ rượu cần (gọi là *a lắ*).

Ngoài việc chế rượu cần, chưng cất rượu trắng (siêu, a lắ), từ lâu trong quá trình phát triển, người Cơ Tu chế ra rượu uống từ một số loài cây mọc hoang trong thiên nhiên, như: cây tr'đin, cây tavak (cây đoác), cây a dương (mây heo), cây a lur.²⁰ Trong các loại cây nói trên, thì cây tr'đin và tavak là phổ biến hơn cả.

Nước rượu cần, người Cơ Tu phân ra thành ba loại:

- La liêng (nguyên chất khi chưa pha nước vào),
- Coh (đã pha nước lần đầu),
- Tr'bha (đã pha nước lần 2, lần 3,...)

Cũng có nơi sử dụng men của người Thái (thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang), đây là loại men, cho ra đời từ chín loại lá trên rừng, nên khi rượu chín

¹⁹ Để có nước rượu vàng, đẹp, lột vỏ sắn xong, để ba ngày rồi hây nấu.

Người Cơ Tu tin rằng, đề phòng rượu gây độc cho người uống, do thần linh/ dàng xấu bước qua khi cho sắn hoặc cơm nếp vào nong cũng như lúc cho vào gùi. Vào gùi phải nhớ cài đặt vào đó cây a lanh (cây lách) và cây chợ pro (cây mâm xôi), bởi lá lách thì rất sắc bén, cây chợ pro có nhiều gai nhọn, dàng xấu không dám bước qua.

²⁰ Với cây này (cây a lur), đã từ rất lâu, người Cơ Tu không tiếp tục chế thành rượu uống nữa, từ khi có chuyện kể hai người bạn chế và uống rượu từ cây này đến say rồi đánh nhau cả hai cùng chết.

có mùi thơm đặc biệt hương rừng. Là các loại: củ riềng (pa rih); rễ cây ốt (rìa proh); rễ cây a' bá; á tốc rễ cây ch' rơ; đhâng adhí rễ cây chè hăng... giã nát, phơi khô. Phần lớn người Cơ Tu đập miệng ché (tơ luorr) bằng lá chuối, nhưng tốt và thơm hơn đập miệng bằng lá cây bực rục. Loài cây này có nhiều vùng miền núi Quảng Nam và vùng Hòa Bắc, Hòa Phú, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

Nếp nấu rượu phải được ngâm 8 - 12 tiếng đồng hồ, sau đó nấu thành cơm, để nguội.

Dùng men (piêng) giã thành bột mịn, trộn với cơm thật đều.

Trấu rửa thật sạch, hấp qua một lượt để diệt khuẩn có trong trấu.

Ủ cơm đã trộn men với trấu vào ché ²¹

Khoảng 20 ngày sau hoặc có khi đến 30 ngày (nếu chưa muốn sử dụng vội) là sử dụng được.



Rượu cần Phú Túc (Ảnh: St)

Rượu tavak:

Được chế biến từ buồng cây tavak (tà vạt), thứ tự từ trên xuống dưới, đến khi cây không ra buồng và chết thì tiếp tục sang cây khác khai thác buồng làm tiếp.

Cây tavak có hai loại buồng là buồng to gọi là zin, buồng nhỏ gọi là cơ xuôr. Buồng zin trở ra trước thứ tự từ trên xuống dưới và cuối cùng là các buồng cơ xuôr, rồi cây chết.

Người chiết xuất rượu tavak cũng thực hiện thứ tự từng buồng từ trên xuống, như sau:

Dùng đoạn gậy to bằng bắp tay, dài khoảng 50 cm, đập đều và tương đối mạnh tay từ gốc buồng lên ngọn buồng, sau đó dừng lại không đập trong ba ngày. Hết ba ngày lại đến cây đập vào buồng lần thứ hai, rồi lại dừng trong ba ngày, rồi lại đến đập lần thứ ba. Khi thấy chung quanh buồng đã đập, chuyển từ màu xanh sang màu vàng thì thôi đập và chặt đứt phía ngọn buồng và hứng lấy nước rượu tavak về sử dụng. (Nếu quan sát thấy chỗ đập chưa chuyển sang màu vàng thì tiếp tục đập).

²¹ Ủ theo tỉ lệ, cứ 10 kg cơm cho vào 3 ché là vừa.

Sau mỗi lần đến cây tavak lấy nước, người ta dùng dao cắt một lát mỏng chỗ nước chảy ra (nhựa làm nước không chảy ra được) để nước trong buồng tavak tiếp tục chảy cho ngày hôm sau có nước mà lấy.

Nếu nhận thấy buồng tavak chảy ra ít nước, người ta dùng lá cây *a to* hoặc cây *ta lai* (cây rái) đắp kín lên tiết diện mặt cắt. Chất gây ngứa từ hai loại cây trên sẽ kích thích buồng tavak cho nước chảy tiếp. Cứ thế, người Cơ Tu thực hiện đến buồng tavak cuối cùng gần gốc, cho đến khi cây đó chết, lại sang cây khác và quy trình lấy nước tương tự thế.

Để giữ được nước rượu lâu ngày, có ga, uống đậm đà hơn, không đau bụng,... người Cơ Tu lột vỏ cây a păng, cây zuôn (cây chuôn), sấy khô cho vào ống mang đến cây tavak (hoặc tr'đin) hứng nước rượu vào ống, đậy kín và lưu trữ.

Trong các loại rượu kể trên, rượu cần được người Cơ Tu ưa chuộng hơn cả, là loại rượu quý nhất, linh thiêng nhất.

Cách người Cơ Tu sử dụng các loại rượu:

Họ thích uống rượu. Cúng dàng bằng rượu. Nhưng rượu là thức uống đặc biệt nên không không phải lúc nào cũng có rượu để uống, nếu không có lý do chính đáng, như cưới hỏi, lễ hội, đãi khách, ma chay,... hoặc dịp lễ hội cúng dàng, mừng ăn lúa mới, kết nghĩa anh em giữa các làng,... mới có rượu để uống.

Rượu được sử dụng trong gia đình với ý nghĩa: mừng nhà mới, mừng đám cưới, mừng lúa mới,... do gia đình tổ chức, dân làng tham dự.

Rượu sử dụng trong làng, do các già làng đứng ra tổ chức: lễ đâm trâu, lễ kết nghĩa anh em giữa các làng,... dân làng đóng góp tinh thần, vật chất và cùng dự.

Rượu mang ra uống trong nhiều trường hợp và với ý nghĩa thế nào, trước tiên và ưu tiên người thưởng thức đầu tiên là thần linh/ dàng. Sau đó đến các già làng, rồi tới mọi người.

Trong phạm vi gia đình hoặc phạm vi làng, nếu lấy rượu ra đãi khách thì vị khách đó, trước hết phải nghênh mời dàng hưởng trước, kế là mời các già làng và mọi người cùng uống. Việc đó cụ thể như sau:

*Sau khi mời cơm nước thực khách xong, mâm cỗ được đặt lên giữa chiếu. Trên mâm cỗ phải có một con gà trống luộc còn nguyên,

*Một chai rượu *la hiêng* (chưa pha nước)

*Một số loại thực phẩm khác kèm theo.

*Chủ nhà, hoặc chủ làng mời khách đến bên ché rượu, nắm cần rượu, mời Dàng hưởng trước, đoạn vị khách nắm cần mút uống vài ngụm rồi trở lại mâm ngồi.

*Bên mời rượu (chủ nhà, chủ làng) nói lý, hát lý về lý do mời khách.

*Khách đáp lại bằng nói lý, hát lý cảm ơn lòng tốt của bên mời.

* Bên mời (chủ nhà....) rót rượu mời khách uống.

Hai bên mời rượu và cùng nhau uống. Kế là vừa uống rượu, vừa nói lý, hát lý suốt đêm.

*Khách phải thưởng thức đầu gà và xem giữa hai hốc mắt xương sọ gà có lỗ thông không, nếu có thì rất tốt.

Trước đây không có rượu và mâm cỗ, người Cơ Tu không nói lý, hát lý (bởi mất tính giá trị và họ kiêng cử).

Điều khác với các tộc người anh em ở Trường Sơn – Tây nguyên, người Cơ Tu không cho nhiều cần rượu vào ché hay chum rượu, mà chỉ sử dụng một cần. Họ phân công cho một thanh niên mạnh khỏe, mút rượu cho chảy vào chai, bình, đoạn rót ra ly mời nhau cùng uống.

6. Trao đổi sản phẩm với miền xuôi

Hoạt động kinh tế của người Cơ Tu mang tính tự cung tự cấp, nhưng từ lâu trong lịch sử phát triển tộc người, họ thực hiện phương thức trao đổi hàng hóa với các tộc người trong vùng và với người miền xuôi. Người Cơ Tu miền tây Quảng Nam chưa xuất hiện và manh nha tầng lớp thương lái. Người Kinh Quảng Nam có thành ngữ: *Phi thương bất phú/ Đa phú bất nhân* không buôn bán, không giàu có... Người Cơ Tu vẫn có sự trao đổi buôn bán hàng hóa với các tộc người trong vùng, như người Cor, Ve, Ca Dong, Xơ Đăng,... hay với người miền xuôi, kéo dài đến thời nay, nhất là trong hai cuộc kháng chiến thì sự tồn tại của họ chắc chắn là hết sức khó khăn. Người Cơ Tu đến các điểm trao đổi hàng đổi hàng - vật đổi vật. Xưa kia họ không có khái niệm dùng tiền tệ, nên tiền chưa có giá trị tích lũy tư bản trong mua bán. Đôi khi họ cũng bán lấy tiền, để dành mua sắm những thứ cần thiết. Nhưng số này ít. Hàng hóa người Cơ Tu tự cung tự cấp trong cộng đồng làng và cũng mang giao lưu trao đổi ngoài làng. Họ tổ chức nuôi gia súc, như: trâu, bò, dê, heo,... các loại gia cầm, như: gà, vịt, một số loài chim đẹp, khác chạm chim mỗi dùng như bắt chim thật,...

Hình thức trao đổi hàng đổi hàng có giá trị ngang nhau, người Kinh miền xuôi dắt trâu, mang ché men lam, gồng gánh sản phẩm miền xuôi lên rừng trao đổi. Họ đi thành từng đoàn để giúp nhau, phòng thú dữ và những bất trắc giữa đường. Dần về sau, người Hoa cũng tham gia vào trao đổi hàng hóa với người miền ngược, nhất là họ đặc biệt chú ý đến sản phẩm vỏ quế vùng Trà My của người Cor mang gùi xuống bên Giăng.²² Việc trao đổi hàng hóa nhau diễn ra khá thịnh hành thời bấy giờ, đôi khi người Kinh lên tận làng người Cơ Tu trao đổi, bởi thuở ban đầu, người Cơ Tu dành thời gian làm lụng ở rẫy, thường xuyên ở chòi rẫy ngoài rừng nên việc gùi xách sản phẩm đi trao đổi, quả cũng chưa cấp thiết. Họ không quen “đi chợ” như kiểu người miền xuôi. Borière trong bài viết: *Trông và buôn bán quế ở Trung bộ*, có chỗ ông mô tả: “Dù sao đi nữa thì việc buôn bán quế ở Quảng Nam, Quảng Ngãi có từ thời lâu lắm rồi vì vậy các chợ Phước Sơn và Trà Bồng được lập từ đầu thế kỷ này... Trung tâm buôn bán quan trọng nhất là Trà My”.²³

Những sản phẩm cần cho cuộc sống thường ngày, như: mắm, muối, các loại cá biển, thuốc men, vải vóc, liềm rựa, rìu, giáo, mác, dục, kiếm, dầu đèn, khăn đóng, áo dài,... đến

²² Người Cor ở vùng Nam Trà My, Bắc Trà My, Phước Sơn, Hiệp Đức nơi giáp với các xã của tỉnh Quảng Ngãi, có nhiều cây quế mọc tự nhiên. Quế được cho là có giá trị dược liệu cao, chữa được nhiều bệnh tật, lại còn dùng làm chắt gia vị, các món ăn tăng thêm hương vị, nên quế rất có giá trị. Và vì thế, bên Hiên, bên Giăng là hai điểm thu hút các thương lái miền xuôi gồng gánh hàng hóa, dắt trâu bò lên trao đổi với các tộc người miền tây, trong đó có cả người Cơ Tu cũng tham gia và phương thức trao đổi này.

²³ Borière (1904), *Culture et Commerce de la Cannelle en Annam*, Nguyễn Ngọc Mô dịch in trên tạp chí *Kinh tế Đông Dương*.

công, chiêng, ché, mâm đồng, thau đồng, hạt mã não Sa Huỳnh, hạt chì, nôi niêu bằng đồng, vòng đeo tay, chân bằng đồng, các loại khoen đồng thau, chì, kiềng bạc do làng Phước Kiều sản xuất,...²⁴ Cườm khâu thành dây bện lại quấn lên đầu, đeo bên hông trang sức,... Tất cả được trao đổi bằng các sản phẩm tương thích về giá trị, hoặc trả bằng tiền, như: mật ong, song mây, trầm hương, các loại nấm, trầu rừng, quế, trái uoi, các loại đậu, măng rừng, các loài chim kiểng, thịt rừng khô, quế,... cả con trâu cũng được trao đổi.

Tại Quảng Nam nơi thường diễn ra các cuộc trao đổi sản phẩm là làng Hội Khách, bên Hiên và bên Giăng. Tại đây, người miền xuôi mang hàng lên trao đổi, dù khó khăn và vất vả, lặn lội vào rừng, thú dữ, cướp bóc, hiểm nguy bên mình, họ vẫn không ngại chốn “rừng thiêng nước độc”, nhưng bởi sức hấp dẫn của quế, trầu rừng, mật ong, măng, nấm, thịt rừng khô, ... đã lôi cuốn một bộ phận người Kinh lên trao đổi bất chấp khó khăn. Nhận hàng miền ngược rồi lại gồng gánh đến bên sông, xuôi ghe về buôn bán tại các chợ đồng bằng ở Hội An hoặc ra Đà Nẵng. Lâu dần thành thói quen, nhiều lái buôn lên định cư tại vùng cao, thuận lợi trong việc giao lưu, mỗi mai tiếp nhận việc trao đổi hàng hóa kịp thời. Người Cơ Tu nhờ đó có nơi buôn bán thường xuyên. Theo đó, tại bên Hiên, bên Giăng hình thành các tiệm buôn nhỏ, lẻ tồn tại đến ngày nay. Chỉ trao đổi vỏ quế thôi đã thấy sự nhộn nhịp của các thương lái vào các thế kỷ XVI - XVII ở Quảng Nam. Đầu mỗi thu gom vỏ quế lớn nhất Việt Nam thời ấy là phố cảng Hội An, sau có thêm Đà Nẵng là hai nơi có người Hoa kiều sinh sống. Nguồn cung cấp quế từ Trà My. Năm 1904, Borière mô tả: “Người ta buôn bán quế chủ yếu từ tháng Hai đến tháng Tư ta, khi đến thời vụ thích hợp này các cửa hàng ở Hội An cử các đại lý và gửi hàng đến các thị trường quế, ở các nơi quan trọng thì có người đại diện thường xuyên. Mỗi cửa hàng lo liệu cho một hoặc nhiều lái buôn một mẻ hàng đưa đi trao đổi giá trị từ 100 đến 500 quan tiền, tùy theo người lái buôn tỏ ra thành thạo nhiều hay ít hoặc được tin nhiệm nhiều hay ít. Các lái buôn tổ chức đoàn người ra đi, tuyển một số người khuân vác và đi về phía làng hoặc các làng mà lãnh mã đã chỉ định. Đường đi thường dài và vất vả. Đôi khi phải đi bộ năm hoặc sáu ngày đường, đi các đường mòn hầu như không có người qua lại, leo những núi gồ ghề có rừng phủ bao la, còng lưng vì các đồ vật kỳ quái, nặng nề trao cho người Thượng để đổi lấy quế, sáp, ... Khi tới nơi sản xuất, người Việt ở tại các nhà nhỏ mà người Thượng đã dựng ở công làng, dành cho người Việt sử dụng. Người ta mở hội, ngã trâu mà lái buôn mang theo, uống rượu theo ngạn ngữ “Uống cho thật say”, sau đó người ta đi thăm các vườn trồng cây. Để đánh giá được đúng, lái buôn lấy một vài mẫu vỏ ở mỗi cây, sau khi chọn xong, mặc cả và cuối cùng khi ngã giá thì kết thúc bằng ngậm rượu lấy ở cong to bằng sành buộc vào một cái cột thần, tất cả đàn ông sẽ ngồi quay tròn uống rượu. Như vậy là lái buôn mua tại gốc cây, đôi khi trả tiền ngay, nhưng thường thì chỉ trả một phần, phần còn lại trả vào vụ sau. Bán xong các cây tức khắc được bóc vỏ, vỏ để thành bó đặt vào chỗ hàng mang đi trao đổi, rồi người lái buôn cùng với các công nhân khuân vác lại lên đường trở về đồng bằng. Các cuộc đi như vậy dài khoảng 15 đến 20 ngày, đôi khi lâu hơn.”

²⁴ Xưa kia người Xơ Đăng, người Ca Dong có nghề nấu quặng sắt rèn đúc công cụ rất tinh xảo có chất lượng. Dụng cụ bằng sắt do người Kinh vùng Trà My, Phước Sơn sản xuất nhưng trao đổi, buôn bán với người Cơ Tu, các tộc người gần trong phạm vi gần. Bởi người Xơ Đăng rèn luyện sắt tinh xảo, dụng cụ của họ rất sắc bén. Sản phẩm kim loại của họ cung cấp phần lớn cho các tộc người miền núi Quảng Nam.

Mặt khác, họ còn buôn bán trao đổi với người Cơ Tu tại huyện Nam Đông, A Lưới tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Trong xu hướng thế, đặc biệt người Cơ Tu tại các thôn Tà Lang, Giàn Bí (xã Hòa Bắc), thôn Phú Túc (xã Hòa Phú), huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã không còn khép kín theo kiểu tự cung tự cấp như trước kia, mà họ đã bị phá vỡ hoàn toàn do giao lưu, tiếp biến hàng hóa của nhau. Giao thông thuận lợi, công nghiệp hóa hiện đại hóa trong xây dựng nông thôn mới làm thay đổi phương thức sản xuất và phát triển kinh tế, làm cho tri thức bản địa trong bốn lĩnh vực quan trọng: *trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn, hái lượm* của người Cơ Tu tại đây hội nhập vào quá trình phát triển với vùng đô thị Đà Nẵng đang trên đà phát triển như hiện nay.

Thông qua trao đổi hàng hóa tại các điểm bên Hiên, bên Giàng tất yếu dẫn đến giao lưu văn hóa và huyết thống. Điều chắc chắn xảy ra, rằng có sự trao đổi văn hóa thông qua buôn bán, dấu ấn văn hóa Việt - Cơ Tu còn tồn đọng lại đến nay như chuyện cô Tiên (người Kinh) với sự trao truyền nghề gốm làng C'noonh, xã A Xan cho người Cơ Tu; với biểu tượng con rồng xuất hiện tại các gươl của làng Cơ Tu; với những bộ áo dài khăn đóng mà người Cơ Tu thàng, có sử dụng trong những lần lễ hội. Sự giao thoa, tiếp biến văn hóa Kinh - Cơ Tu diễn ra mạnh mẽ trong hai cuộc kháng chiến giữ nước cho thấy tình cảm hòa điệu trong xây dựng và phát triển ngày nay. Và đặc biệt là ngôn ngữ tiếng Việt đã được tộc người Cơ Tu sử dụng thành thạo trong giao tiếp với người miền xuôi.

Ngoài việc trao đổi sản phẩm với miền xuôi, người Cơ Tu còn trao đổi sản phẩm giữa các hộ gia đình, giữa làng gần, làng xa. Đây là giao lưu trao đổi trong nội bộ cộng đồng của họ.

Hoạt động mua bán (câl bhor lêu xăl) đã xuất hiện từ lâu đời trong cộng đồng Cơ Tu. Tuy thế, thời bấy giờ tiền tệ chưa có nên hình thức giao lưu trao đổi bằng vật đổi vật ngang giá. Trao đổi hàng hóa diễn ra làng gần với làng xa và với dân tộc nước bạn Lào.

Trong nội bộ làng Cơ Tu trao đổi diễn ra bằng hiện vật được xác định ngang giá, đó là những sản phẩm phục vụ gia đình, nhu cầu sử dụng các vật dùng, như gùi, rổ, rá, các loại dụng cụ mây tre khác. Dụng cụ làm nương rẫy, đi săn, chiến đấu thường diễn ra trao đổi với người Ca Dong.

Trao đổi với dân tộc anh em như dân tộc Tà Ôi và các dân tộc anh em tại tỉnh Thừa Thiên - Huế, trong đó đáng kể nhất, sôi động nhất là với anh em dân tộc Kinh miền xuôi. Đây là phương thức trao đổi giữa huyện này với huyện khác, giữa tỉnh này với tỉnh khác.

Trao đổi với nước ngoài, diễn ra chủ yếu với người Cơ Tu thuộc đất nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, với tộc người Đh'riu tại Lào.

Trao đổi sản phẩm theo hình thức: hàng - hàng.

Sau năm 1975, người Cơ Tu mới thấy mặt đồng tiền và từ đó biết trao đổi qua tiền tệ, bắt đầu từ sau ngày 30.4.1975.

Hàng người Cơ Tu trao đổi thường là loại hàng hóa do họ tự sản xuất ra được, như:

- dệt vải thổ cẩm, tấm dồ, tấm tút;
- hàng đan các loại mây, tre, nứa;
- hàng rèn, đúc các loại bằng kim loại (mua sắt của người Ca Dong, Sê Đăng về làng rèn, đúc);

- hàng đồ gồm các loại nung chín bần đất sét;

- hàng do săn bắn, hái lượm,... trong thiên nhiên mà có, như: cá, chim, thú, côn trùng ăn được, sáp nhộng, mật ong, các loại vỏ, lá, củ, quả, các loại cây, các loại nấm ăn được,...

- hàng trao đổi được từ Cơ Tu vùng này, dân tộc kia mang đổi sang vùng nọ (thậm chí ở nước ngoài). Họ trao qua đổi lại để có được các loại sản phẩm tiêu dùng chủ yếu.

Các loại hàng trao đổi lại do anh em tộc người khác trong nước (Ca Dong, Sê Đăng, Cor, Ve, Giê Triêng) và nước ngoài sản xuất. Phần nhiều hàng hóa sử dụng cho nhu cầu thiết yếu do trao đổi với người miền xuôi mà có, như muối, thuốc men, công chiêng, chum ché, bát đĩa, các loại vòng, hạt cườm, đồ đeo tai, cài tóc,... Các loại hàng làm bằng sắt, bằng sứ, bằng gốm, vải, quần áo các loại,... trong đó đặc biệt là hàng bằng sắt và hàng muối.

Các mặt hàng trao đổi được mặc dầu không do người Cơ Tu sản xuất ra, nhưng từ góc nhìn tâm linh trong tín ngưỡng dân gian thì đây cũng là hàng hóa do dànang quyết định trao đổi, sử dụng trong đời sống hằng ngày của họ. Và điều đó thể hiện nên sinh hoạt văn hóa trong trao đổi sản phẩm, kể cả mặt tâm linh họ đều hướng về các vị thần/ dànang.

Trước kia, trong cuộc sống đời thường, người Cơ Tu chưa phân biệt giàu nghèo, chưa có sự cạnh tranh gay gắt. Năm 1975 về trước, họ chưa sử dụng đồng tiền trong mua bán, trao đổi hàng hóa, theo đó qua những lần trao đổi hàng - hàng giữa các hộ gia đình, giữa các làng, giữa miền xuôi với miền ngược, giữa các tộc người anh em nước bạn Lào, từ đó một số gia đình có nhiều của cải. Điều đó rất hãnh diện trong cộng đồng. Những gia đình có nhiều của trao đổi rất tự hào, được người Cơ Tu gần xa nể trọng, cho là giàu có. Bấy giờ khái niệm giàu có dần xuất hiện trong cộng đồng làng.

Trong đời sống tâm linh, gia đình nào có nhiều của cải (do sản xuất ra và do trao đổi hàng mà có), gia đình đó quy tụ được nhiều vị thần linh/ dànang đến trú ngụ trong nhà. Nếu ứng xử đúng mức với dànang/ thần linh, họ sẽ được nhận lại sự phù hộ của dànang, gia đình sẽ gặp phải điều tốt đẹp trong cuộc sống.²⁵

²⁵ Bấy giờ xuất hiện tâm lý cho rằng trong cúng tế không có công chiêng, chum ché, bát đĩa,... thần linh không chứng giám (không ưa), nên cúng không thiêng (bhuôi cãnh triêng) (theo kiểu *cao lễ dễ thua* của người Kinh Quảng Nam), từ đó làm hạn chế sự hứng khởi và niềm tin trong cuộc sống hằng ngày. (Tư liệu điền dã tháng 5/2020, già làng Bh'riu Pố, thôn A Rớh, xã Lăng, huyện tây Giang trao đổi).